

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công khai tình hình quyết toán vốn đầu tư công  
nguồn ngân sách nhà nước niên độ ngân sách năm 2023**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Thông tư 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;

Căn cứ Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực tài chính trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 222/TTr-STC ngày 29/5/2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai tình hình quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước niên độ ngân sách năm 2023, cụ thể như sau:

- Kế hoạch vốn năm 2023: 4.536.171.491.000 đồng.
- Số giải ngân kế hoạch vốn năm 2023: 4.505.494.281.160 đồng.

Trong đó:

- + Thanh toán khối lượng hoàn thành: 3.958.781.067.121 đồng.
- + Vốn tạm ứng: 546.713.214.039 đồng.

(Chi tiết nội dung công khai tại Phụ lục kèm theo)

**Điều 2.** Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện việc công khai tình hình quyết toán vốn đầu tư công tại Điều 1 theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPTH;
- Lưu: VT, K17.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**

PHỤ LỤC  
CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NSNN THEO NIÊN ĐỘ NGÂN SÁCH NĂM 2023  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: đồng

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2023				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2023
			Vốn kế hoạch năm 2023	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>	<b>56.279.515.833.210</b>	<b>4.536.171.491.000</b>	<b>4.505.494.281.160</b>	<b>3.958.781.067.121</b>	<b>546.713.214.039</b>	<b>14.979.838.589.174</b>
	<i>Vốn trong nước</i>	<i>55.931.195.997.210</i>	<i>4.242.589.491.000</i>	<i>4.218.023.352.581</i>	<i>3.718.553.721.542</i>	<i>499.469.631.039</i>	<i>14.436.305.567.077</i>
	<i>Vốn nước ngoài, trong đó</i>	<i>348.319.836.000</i>	<i>293.582.000.000</i>	<i>287.470.928.579</i>	<i>240.227.345.579</i>	<i>47.243.583.000</i>	<i>543.533.022.097</i>
	<i>-Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi</i>	<i>348.319.836.000</i>	<i>293.582.000.000</i>	<i>287.470.928.579</i>	<i>240.227.345.579</i>	<i>47.243.583.000</i>	<i>543.533.022.097</i>
	<i>-Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước</i>	-	-	-	-	-	-
<b>A</b>	<b>VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>42.430.648.697.653</b>	<b>2.147.167.491.000</b>	<b>2.130.308.561.603</b>	<b>1.917.221.379.564</b>	<b>213.087.182.039</b>	<b>7.952.498.022.570</b>
<b>AI</b>	<b>CẤP TỈNH</b>	<b>42.430.648.697.653</b>	<b>2.147.167.491.000</b>	<b>2.130.308.561.603</b>	<b>1.917.221.379.564</b>	<b>213.087.182.039</b>	<b>7.952.498.022.570</b>
<b>I</b>	<b>VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG</b>	<b>7.822.251.129.902</b>	<b>424.090.000.000</b>	<b>419.551.721.800</b>	<b>373.142.528.800</b>	<b>46.409.193.000</b>	<b>1.034.484.057.800</b>
	<b>Lĩnh vực quốc phòng</b>						
	<b>Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh</b>						
	Đại đội VKĐ (K6); Tường rào vòng ngoài, Hệ thống cấp nước phòng cháy chữa cháy, Nâng cấp mở rộng trạm bảo dưỡng vũ khí; Nhà kho vật chất SSCD, Nhà ở chiến sĩ; Nhà vệ sinh; Nhà gác công; Hạ tầng kỹ thuật, Đường bê tông nội bộ tuần tra khu kỹ thuật.	10.000.000.000	6.000.000.000	5.762.300.000	5.762.300.000	-	9.262.300.000
	Rà phá bom mìn, vật liệu nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Bình Định gđ 2012-2015	52.935.884.000	14.500.000.000	14.500.000.000	14.500.000.000	-	49.082.652.000
	Tuyến đường từ Cột cờ đến Giếng Tiên phục vụ du lịch kết hợp quốc phòng, an ninh trên đảo Cù Lao Xanh		150.000.000	-	-	-	-
	Doanh trại Đại đội Thông tin; Hội trường, sửa chữa các hạng mục hiện trạng	6.450.000.000		-	-	-	200.000.000
	<b>Bộ chỉ huy biên phòng tỉnh</b>						
	Trạm Kiểm soát Biên phòng Bãi Xếp		2.300.000.000	2.211.173.000	2.211.173.000	-	2.211.173.000
	Trạm Kiểm soát Biên phòng Cát Tiến	<b>4.895.000.000</b>	122.000.000	121.868.000	121.868.000	-	4.857.868.000
	Trạm Kiểm soát Biên phòng Mũi Tấn	5.000.000.000	90.000.000	89.730.000	89.730.000	-	4.924.436.000
	Trạm Kiểm soát Biên phòng Cát Hải	<b>5.000.000.000</b>	35.000.000	16.154.000	16.154.000	-	4.916.154.000
	Trạm Kiểm soát Biên phòng Phước Sơn thuộc đơn vị Biên phòng Nhơn Lý	4.732.000.000	2.486.000.000	2.486.000.000	2.486.000.000	-	2.636.000.000
	Nhà ở cán bộ chiến sỹ và một số hạng mục thuộc Đơn vị Biên phòng Nhơn Lý		200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000
	Sửa chữa, cải tạo nhà chỉ huy, nhà kho chuyên dụng, nhà cán bộ chiến sỹ và một số hạng mục thuộc Hải đội biên phòng 2		200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000
	<b>Lĩnh vực Giáo dục đào tạo và dạy nghề</b>						
	<b>UBND huyện Tây Sơn</b>						
	Trường THCS Võ Xán; Hạng mục: Xây dựng 16 phòng học, Nhà tập thể Thao và Nhà bộ môn	28.835.341.000	8.000.000.000	8.000.000.000	4.193.148.000	3.806.852.000	8.000.000.000
	Trường mầm non Phú Phong; Hạng mục: Xây dựng 06 phòng học, 03 phòng bộ môn, khu hiệu bộ; tường rào; công nghệ Nhà tập thể Thao và Nhà bộ môn	14.987.609.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000
	<b>UBND thị xã Hoài Nhơn</b>						
	Trường TH số 1 Bồng Sơn, hạng mục: Nhà lớp học, nhà bộ môn 02 tầng 14 phòng	11.027.403.000	2.111.000.000	1.986.000.000	1.986.000.000	-	1.986.000.000
	Trường mầm non Hoài Thanh (thôn Trường AN 2) nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	8.596.136.000	713.213.000	713.213.000	713.213.000	-	5.008.590.000
	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>						
	Trường THPT Nguyễn Hồng Đạo						300.000.000
	Trường THPT Xuân Diệu, huyện Tuy Phước						200.000.000
	Trường THPT Nguyễn Trung Trực, huyện Phù Mỹ						200.000.000
	<b>Ban QLDA Dân dụng và công nghiệp</b>						
	Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	346.286.526.000		-	-	-	22.592.419.000
	<b>Trường Cao đẳng kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn</b>						
	Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	346.286.526.000		-	-	-	27.208.978.000
	<b>UBND huyện Vân Canh</b>						
	Trường mầm non Canh Hòa, hạng mục: Xây dựng 02 phòng học, nhà ăn, bếp, nhà hiệu bộ, nhà vệ sinh, sân bê tông và công nghệ tường rào	7.150.000.000		-	-	-	1.000.000.000
	<b>Lĩnh vực khoa học và công nghệ</b>						
	<b>Sở khoa học và Công nghệ</b>						
	Trạm nghiên cứu thực nghiệm khoa học và công nghệ thuộc Trung tâm Thông tin - Ứng dụng khoa học và công nghệ Bình Định, tại Phước An, Tuy Phước, Bình Định; HM: Nhà nuôi trồng nấm ăn, nấm dược liệu; cải tạo NC trạm biến áp và đường dây trung, hạ thế	7.920.466.000	3.000.000.000	2.999.958.000	2.999.958.000	-	2.999.958.000
	<b>Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình</b>						
	<b>Bệnh viện đa khoa tỉnh</b>						
	Cải tạo, sửa chữa khu nhà hành chính, tường rào công ngõ của Bệnh viện Đa khoa tỉnh		1.400.000.000	1.224.294.000	1.224.294.000	-	1.224.294.000
	Xây dựng mới nhà đặt máy gia tốc xạ trị thuộc khoa Ung bướu Bệnh viện đa khoa tỉnh		1.595.513.000	1.595.513.000	1.595.513.000	-	1.595.513.000
	<b>Sở y tế Bình Định</b>						
	Xây dựng mới khoa Truyền nhiễm - Trung tâm Y tế huyện Phù Cát	13.894.178.361	4.700.000.000	3.968.999.000	3.968.999.000	-	3.968.999.000
	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Bình Định		1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	-	1.900.000.000
	Bệnh viện Tâm thần Bình Định	8.754.931.167	1.900.000.000	1.840.151.000	1.840.151.000	-	1.840.151.000
	<b>UBND TX. An Nhơn</b>						
	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn, hạng mục: Khu điều trị bệnh nhân và các hạng mục phụ trợ	60.920.782.000	11.500.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000	-	14.500.000.000
	<b>UBND huyện Phù Cát</b>						
	Trạm Y tế xã Cát Thành, huyện Phù Cát	5.792.413.000		-	-	-	1.000.000.000
	<b>Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp</b>						
	Dự án Đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp 05 Trung tâm Y tế tuyến huyện trên địa bàn tỉnh Bình Định			-	-	-	120.000.000
	<b>Lĩnh vực văn hóa thông tin</b>						

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2023				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2023
			Vốn kế hoạch năm 2023	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	<b>Sở Thông tin truyền thông</b>			-	-	-	-
	Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng của mô hình Chính quyền điện tử tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025		6.500.000.000	5.074.361.600	5.074.361.600	-	5.074.361.600
	<b>Sở Văn hóa và Thể thao</b>			-	-	-	-
	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Lê Đại Càng	4.167.124.000	1.500.000.000	1.314.683.000	954.697.000	359.986.000	1.314.683.000
	<b>Lĩnh vực thể dục thể thao</b>						
	<b>Sở Văn hóa và Thể thao</b>			-	-	-	-
	Dự án Bể bơi lớn (bể bơi huấn luyện và thi đấu) tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh (HM: Hệ thống máy lọc tuần hoàn bể bơi; Cải tạo, sửa chữa hạ tầng cảnh quan khuôn viên bể bơi; Cải tạo, sửa chữa Nhà điều hành bể bơi và các hạng mục phụ trợ)	10.070.990.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	7.000.000.000
	<b>Lĩnh vực Phát thanh truyền hình</b>						
	<b>Đài Phát thanh và Truyền hình</b>			-	-	-	-
	Hệ thống thiết bị sản xuất chương trình phát thanh	4.806.781.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.655.717.000
	<b>Lĩnh vực bảo vệ môi trường</b>						
	<b>UBND huyện An Lão</b>			-	-	-	-
	Hệ thống lò đốt rác thải xã An Hòa, huyện An Lão	14.999.512.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	-	7.500.000.000
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>						
	<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>			-	-	-	-
	Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	59.470.036.000	650.000.000	650.000.000	650.000.000	-	1.538.610.000
	Làng Hòa bình Việt Nam-Hàn Quốc (KVPVP) tỉnh Bình Định	9.711.985.374	190.000.000	190.000.000	190.000.000	-	190.000.000
	<b>Sở nông nghiệp và PTNT</b>			-	-	-	-
	Dự án: Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	74.852.698.000	9.152.026.000	9.152.026.000	2.010.370.000	7.141.656.000	10.252.026.000
	Cấp nước sinh hoạt Tây Bắc huyện Phù Cát và Tây Nam huyện Phù Mỹ	208.869.000.000	1.467.300.000	1.467.300.000	1.467.300.000	-	1.467.300.000
	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát	65.225.748.000	11.377.033.000	11.377.033.000	11.377.033.000	-	24.559.347.000
	Nâng cấp nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Phước Sơn huyện Tuy Phước	8.500.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000	-	3.900.000.000
	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt huyện Văn Canh	14.985.000.000	478.161.000	478.161.000	478.161.000	-	478.161.000
	Cải tạo, sửa chữa cảng cá Đê Gi	4.572.850.000	831.000.000	831.000.000	169.855.000	661.145.000	831.000.000
	Trồng cây hoa Anh đào, cây Mai anh đào, cây Phượng tím tại Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn	4.351.988.000	426.148.000	426.148.000	423.058.000	3.090.000	1.684.481.000
	Cấp nước sinh hoạt xã Cát Tài	41.407.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã phía Bắc huyện Tây Sơn	126.531.000.000	1.644.099.000	1.644.099.000	1.644.099.000	-	1.644.099.000
	Cấp nước ven biển huyện Phù Mỹ	106.305.000.000	1.151.688.000	1.151.688.000	1.151.688.000	-	1.151.688.000
	<b>Ban quản lý KKT</b>			-	-	-	-
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Nhơn Hội - Nhơn Hải (đoạn từ Bãi Rỏi đến trạm bơm tăng áp Nhơn Hội)	76.711.420.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.600.000.000
	Tuyến đường tránh qua Nhơn Lý	100.812.142.000	2.086.782.000	2.086.782.000	2.086.782.000	-	2.086.782.000
	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>			-	-	-	-
	Hạ tầng kỹ thuật tại quỹ đất phía tây Bệnh viện Y học cổ truyền	14.898.305.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000
	Mở rộng KDC phía Đông đường Điện Biên Phủ, thành phố Quy Nhơn	83.236.387.000		-	-	-	47.571.000
	<b>Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp</b>			-	-	-	-
	HTKT khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa		1.000.000.000	980.410.000	980.410.000	-	980.410.000
	Hạ tầng kỹ thuật Khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn			-	-	-	-
	<b>Ban QLDA Giao thông tỉnh</b>			-	-	-	-
	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu đô thị Diêm Văn		5.514.000.000	5.514.000.000	5.514.000.000	-	5.514.000.000
	Tuyến Đường Kết Nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT 638) đến đường ven biển (ĐT 639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ		8.598.970.000	8.598.970.000	7.598.970.000	1.000.000.000	8.598.970.000
	Phân luồng giao thông để giảm tải cho Quốc lộ 19. Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến nút Đổng Đa	23.805.473.000	1.282.844.000	1.282.844.000	1.282.844.000	-	1.282.844.000
	Xây dựng Hệ thống điện chiếu sáng dọc Quốc lộ 1, qua địa bàn huyện Phù Cát, Phù Mỹ và Hoài Nhơn	27.057.817.000	98.097.000	98.097.000	98.097.000	-	14.287.439.000
	Tuyến đường N5 và D5 kết nối với mah giới Khu đất dự án xây dựng thiết chế Công đoàn	79.285.004.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000
	<b>Ban Giải phóng mặt bằng</b>			-	-	-	-
	Xây dựng tuyến Đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D -Quốc lộ 19 mới	455.389.308.000		-	-	-	800.000.000
	<b>Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT</b>			-	-	-	-
	Dự án Phát triển tích hợp thích ứng -tỉnh Bình Định	2.660.000.000.000		-	-	-	8.450.000.000
	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi La Tinh	150.000.000.000		-	-	-	15.000.000.000
	<b>UBND HUYỆN VINH THẠNH</b>			-	-	-	-
	Tuyến đường chính trong Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	22.558.516.000	1.180.000.000	1.164.889.000	1.164.889.000	-	14.784.007.000
	<b>UBND huyện Hoài An</b>			-	-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Mục Kiến (ĐT 638) đi trung tâm xã DakMang	69.525.933.000	17.019.846.000	17.019.846.000	17.019.846.000	-	29.631.000.000
	Đầu tư nâng cấp mở rộng tuyến đường từ cầu Phong Thạnh đến đường ĐT.629	53.196.895.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	9.458.000.000
	Xây dựng cầu vượt lù Hiệp Định	35.293.134.000		-	-	-	8.483.000.000
	<b>UBND huyện Hoài Nhơn</b>			-	-	-	-
	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường Quốc lộ 1 cũ, thị trấn Bồng Sơn	14.075.395.000	300.463.000	300.463.000	300.463.000	-	2.000.463.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối Quốc lộ 1 (tuyến đường Tài Lương - Ca Công và tuyến đường Bình Chương - Hoài Mỹ), huyện Hoài Nhơn	283.852.001.000	29.500.000.000	29.500.000.000	29.500.000.000	-	87.951.965.000
	Kè chống sạt lở bờ sông Lại Giang, thôn Vĩnh Phụng 2, xã Hoài Xuân	14.972.077.000	3.356.000.000	3.356.000.000	3.356.000.000	-	4.956.000.000
	Chợ Hoài Phú	4.938.788.000	460.000.000	460.000.000	460.000.000	-	910.000.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2023				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2023
			Vốn kế hoạch năm 2023	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Kè chống xói lở bờ Nam sông Lai Giang (đoạn từ cầu đường sắt đến cầu Ông Châu)	12.395.707.000	2.099.000.000	2.099.000.000	2.099.000.000	-	8.669.000.000
	Kè chống xói lở và hệ thống ngăn mặn thôn Trường Xuân Tây, xã Tam Quan Bắc	44.239.663.000	2.667.000.000	2.667.000.000	2.667.000.000	-	16.391.000.000
	Kè từ Kho đầu đến cồn Ông Phong, HM Bô sung đoạn kè dài khoảng 1.300m		3.181.537.000	3.181.537.000	3.181.537.000	-	3.181.537.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối Quốc lộ 1 (Năm Tân) đến ĐT.639 tuyến đường kết nối Quốc lộ 1 (chợ Bông) đến ĐT.638 và tuyến đường từ cầu Chu Quốc lộ cũ (Hoài Châu bắc) đến đường bê tông Trường Xuân Đông (Tam Quan bắc), thị xã Hoài Nhơn	149.980.433.000	11.367.356.000	11.367.356.000	-	11.367.356.000	11.367.356.000
	Hệ thống thoát nước dọc tường rào phía Tây Trụ sở làm việc Công an thị xã Hoài Nhơn	2.709.510.000	604.000.000	603.058.000	603.058.000	-	2.603.058.000
	Xây dựng hệ thống kênh điều tiết chống thất thoát nước hồ Mỹ Bình, xã Hoài Phú, huyện Hoài Nhơn	9.937.288.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	-	4.841.000.000
	Sửa chữa, nâng cấp Đập Chùa, xã Hoài Hào	7.495.397.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	-	5.585.000.000
	<b>UBND huyện Phù Cát</b>			-	-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1A cũ đến giáp đường tỉnh lộ ĐT.638, huyện Phù Cát	33.782.149.000	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000	-	11.300.000.000
	Sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường GTNT trên địa bàn huyện Phù Cát bị hư hỏng, xuống cấp do thi công dự án Đường trục Khu kinh tế nói dài	10.024.618.000	1.034.000.000	1.034.000.000	1.034.000.000	-	2.909.904.000
	Đường liên huyện Phù Cát - Thị xã An Nhơn, nối từ đường trục KKT nói dài (xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát) đến tỉnh lộ ĐT. 631 (xã Nhơn Phong, thị xã An Nhơn)	27.869.444.000	3.300.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000	-	6.800.000.000
	Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Cát Trinh và xã Cát Tân, huyện Phù Cát	36.999.999.000	3.000.000.000	2.950.528.000	2.950.528.000	-	7.950.528.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối từ ĐT.633 (quốc lộ 1) đến ĐT.634	30.640.155.000	936.000.000	936.000.000	936.000.000	-	7.776.000.000
	Xây dựng khu tái định cư di dời khẩn cấp các hộ dân sống trong vùng sạt lở tại núi Cẩm, thôn Chánh Thắng, xã Cát Thành, huyện Phù Cát	32.000.000.000		-	-	-	2.000.000.000
	<b>UBND huyện Phù Mỹ</b>			-	-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng đường tránh xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	29.776.828.000	5.000.000.000	5.000.000.000	1.037.831.000	3.962.169.000	5.000.000.000
	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ	14.667.328.000	1.112.000.000	1.112.000.000	1.112.000.000	-	5.112.000.000
	Đê suối Kiều Duyên (từ cầu Tri Châu – đống Xã Len)	14.805.700.000	2.364.000.000	2.364.000.000	2.364.000.000	-	4.864.000.000
	Đập ngăn mặn An Mỹ, xã Mỹ Cát, huyện Phù Mỹ	80.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
	Xây dựng cầu Bờ Mun, huyện Phù Mỹ	35.650.733.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	9.000.000.000
	<b>UBND huyện Tây Sơn</b>			-	-	-	-
	Tuyến đường giao thông kết nối Khu du lịch Hầm Hồ đến Khu du lịch Thác Đổ, xã Vinh An, huyện Tây Sơn	30.017.049.000	3.623.000.000	3.623.000.000	3.623.000.000	-	14.623.000.000
	<b>UBND huyện Tuy Phước</b>			-	-	-	-
	Đường từ ĐT.640 vào Tháp Bình Lâm	35.142.422.000	1.439.000.000	1.439.000.000	1.439.000.000	-	1.439.000.000
	Cầu Bàn Xoài -Phước Nghĩa	22.497.728.000	1.775.000.000	1.775.000.000	1.775.000.000	-	1.775.000.000
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Lộc, Phước Hiệp và vùng phụ cận huyện Tuy Phước	51.191.907.000	6.193.000.000	6.193.000.000	6.193.000.000	-	6.193.000.000
	Nâng cấp tuyến đường ĐH42, huyện Tuy Phước	63.193.673.000		-	-	-	14.606.306.000
	<b>UBND huyện An Lão</b>			-	-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng đường kết nối thị trấn An Lão với trung tâm xã An Dũng mới, huyện An Lão	42.862.558.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	-	17.000.000.000
	<b>UBND huyện Văn Canh</b>			-	-	-	-
	Kè chống sạt lở làng Canh Tân, thị trấn Văn Canh	6.563.026.000		-	-	-	1.461.762.000
	<b>UBND TP. Quy Nhơn</b>			-	-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng đường Hùng Vương (đoạn từ ngã ba Ông Thọ đến cầu Sóng Ngang)	10.124.775.000	1.938.000.000	1.729.924.000	1.729.924.000	-	1.729.924.000
	<b>UBND TX. An Nhơn</b>			-	-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối các điểm di tích văn hóa, lịch sử phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	26.715.108.000	1.733.000.000	1.733.000.000	1.733.000.000	-	4.233.000.000
	Cầu Thiết Tràng, xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn		5.600.236.000	5.600.235.200	5.600.235.200	-	14.600.235.200
	Xây dựng tuyến kè từ cầu Đập Đá cũ đến giáp cầu xe lửa, phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn	14.587.545.000	1.295.529.000	1.295.529.000	1.295.529.000	-	2.920.847.000
	Nâng cấp, mở rộng mặt đường ĐT.631 (đoạn từ ngã ba Bàu Sáo, phường Nhơn Hưng, đến chợ Quán Mới, xã Nhơn Hạnh)	69.137.649.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	-	14.000.000.000
	Nâng cấp, mở rộng mặt đường ĐT.636 (đoạn từ đường sắt phường Bình Định đến ngã tư giao nhau với đường Tây Tinh)	69.479.670.000	13.059.188.000	13.059.188.000	13.059.188.000	-	19.059.188.000
	Kè sông Kôn (đoạn bờ ông Lộc, khu vực Phụ Quang)	14.775.089.000	847.000.000	847.000.000	847.000.000	-	847.000.000
	Kè sông Thạch Đê từ trạm bơm đội 5 Bông Châu, phường Đập Đá đến giáp ranh cầu Bến Trén, khu vực Lý Tây, phường Nhơn Thành	12.609.603.000	335.000.000	335.000.000	335.000.000	-	2.735.000.000
	Đê Bờ Mỏ, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	24.517.782.000	2.230.000.000	2.230.000.000	2.230.000.000	-	5.230.000.000
	Kè Thiết Tràng, xã Nhơn Mỹ	110.298.070.000	1.757.000.000	1.757.000.000	1.757.000.000	-	4.257.000.000
	Trần phân lũ phía bờ tả sông An Tượng (phía thượng lưu, vùng trũng Lỗ Ôi), thị xã An Nhơn	14.743.788.000	2.179.966.000	2.179.966.000	2.179.966.000	-	3.679.966.000
	Kè đoạn từ bãi cát phía trên cầu Trường Thi đến đập Thanh Hòa thuộc địa bàn phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn (giai đoạn 2)	14.667.267.000	580.000.000	580.000.000	580.000.000	-	3.777.812.000
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Nhơn Hòa	32.638.550.000	671.047.000	671.047.000	671.047.000	-	22.596.008.000
	Xây dựng các hạng mục công trình thuộc Đề án Phát triển làng nghề sản xuất cây Mai vàng Nhơn An	19.777.628.000	2.790.000.000	2.790.000.000	2.790.000.000	-	4.340.810.000
	Làng nghề tiện gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn - Hạng mục xây dựng hạ tầng kỹ thuật chung	13.626.643.000	1.207.000.000	1.207.000.000	1.207.000.000	-	3.148.000.000
	Kè sông Gò Châm (đoạn nối tiếp), khu vực Phò An, phường Nhơn Hưng	5.978.116.000		-	-	-	61.682.000
	<b>Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể</b>			-	-	-	-
	<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>			-	-	-	-
	Trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư	25.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	11.313.479.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2023				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2023
			Vốn kế hoạch năm 2023	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	<b>Sở Công thương</b>						
	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Sở Công thương	9.937.659.000					4.075.193.000
	<b>UBND thị xã Hoài Nhơn</b>						
	Nhà làm việc UBND thị trấn Bồng Sơn	34.612.208.000	5.671.958.000	5.671.958.000	5.671.958.000		9.671.958.000
	<b>Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh</b>						
	Trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	94.468.151.000	13.950.000.000	13.949.988.000	1.405.186.000	12.544.802.000	15.027.266.000
	<b>Văn phòng UBND tỉnh</b>						
	Nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục nhà làm việc Văn phòng UBND tỉnh (giai đoạn 1)	14.488.324.000	4.488.000.000	4.230.442.000	4.230.442.000		14.230.442.000
	<b>Văn phòng Tỉnh ủy</b>						
	Xây dựng mới nhà làm việc 2A- Trần Phú, TP Quy Nhơn	144.420.823.000					129.102.505.000
	<b>Sở Lao động, thương binh và xã hội</b>						
	Xây dựng, sửa chữa Trung tâm GDNN Bình Định		1.578.000.000	1.524.292.000	1.524.292.000		1.524.292.000
	<b>Sở Nội vụ</b>						
	Kho lưu trữ chuyên dụng Bình Định		392.000.000	387.012.000	387.012.000		387.012.000
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Nội vụ		3.200.000.000	3.022.529.000	3.022.529.000		3.022.529.000
	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>						
	Trụ sở làm việc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Quy Nhơn		150.000.000	98.181.000	98.181.000		98.181.000
	<b>Công An tỉnh</b>						
	Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát Giao thông thuộc Công an tỉnh Bình Định	49.956.000.000					10.000.000.000
	<b>UBND huyện Tuy Phước</b>						
	Xây dựng trụ sở HĐND và UBND thị trấn Diêu Trì						
	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Quang	3.448.312.000	570.000.000	570.000.000	570.000.000		570.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Thắng	4.545.563.000	570.000.000	570.000.000	570.000.000		570.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Hiệp	4.995.969.000	625.000.000	625.000.000	325.000.000	300.000.000	625.000.000
	<b>UBND TX. An Nhơn</b>						
	Trụ sở làm việc Công an xã Nhơn Lộc	41.501.950.000	570.000.000	570.000.000	320.000.000	250.000.000	624.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Nhơn Hậu	5.026.142.000	570.000.000	570.000.000	570.000.000		624.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Nhơn An	5.526.210.000	625.000.000	625.000.000	125.000.000	500.000.000	625.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Nhơn Phúc	5.551.044.000	625.000.000	625.000.000	375.000.000	250.000.000	625.000.000
	<b>UBND huyện An Lão</b>						
	Nhà làm việc Ban CHQS xã An Dũng	2.528.724.000	1.420.000.000	1.306.195.000	1.306.195.000		2.082.265.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã An Nghĩa	2.877.409.000	1.695.000.000	1.662.550.000	1.662.550.000		2.362.550.000
	Trụ sở làm việc Công an xã An Toàn	3.500.000.000	1.180.000.000	1.180.000.000	1.180.000.000		1.236.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã An Quang	3.387.593.000	1.170.000.000	1.170.000.000	1.170.000.000		1.224.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã An Hòa	3.482.098.000	1.170.000.000	1.170.000.000	1.170.000.000		1.224.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã An Nghĩa	3.348.177.000	1.170.000.000	1.170.000.000	1.170.000.000		1.224.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã An Tân	3.190.531.000	1.170.000.000	1.170.000.000	1.170.000.000		1.224.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã An Trung	3.499.828.000	1.170.000.000	1.170.000.000	1.068.487.000	101.513.000	1.224.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã An Dũng	2.938.810.000	1.225.000.000	1.225.000.000	878.300.000	346.700.000	1.225.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã An Vinh	3.500.000.000	1.225.000.000	1.225.000.000	1.225.000.000		1.225.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã An Hưng	3.655.165.000	1.225.000.000	1.225.000.000	1.225.000.000		1.225.000.000
	Trụ sở làm việc Công an thị trấn An Lão		1.225.000.000	1.225.000.000	1.092.112.000	132.888.000	1.225.000.000
	<b>UBND huyện Hoài An</b>						
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Đak Mang	2.702.206.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000		2.379.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Bok Tới	2.539.014.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000		2.229.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã An Sơn	2.539.014.000	166.000.000	166.000.000	166.000.000		2.283.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã An Tín	2.506.701.000	34.000.000	34.000.000	34.000.000		1.477.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã An Đức	2.616.712.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000		800.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Hảo Đông	3.100.737.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000		800.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã An Sơn	3.879.187.000	820.000.000	820.000.000	820.000.000		874.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Đak Mang	4.300.693.000	820.000.000	820.000.000	820.000.000		874.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Bok Tới		820.000.000	820.000.000	820.000.000		874.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã An Phong	3.607.754.000	670.000.000	670.000.000	670.000.000		724.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã An Thạnh	4.127.489.000	670.000.000	670.000.000	670.000.000		724.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã An Nghĩa	4.812.302.000	925.000.000	925.000.000	125.000.000	800.000.000	925.000.000
	<b>UBND huyện Hoài Nhơn</b>						
	Trụ sở làm việc Công an xã Hoài Sơn	3.018.805.000	570.000.000	570.000.000	570.000.000		624.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Hoài Hải	3.401.092.000	570.000.000	570.000.000	570.000.000		570.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Hoài Châu	3.473.513.000	570.000.000	570.000.000	570.000.000		570.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Hoài Châu Bắc	3.192.000.000	570.000.000	570.000.000	570.000.000		624.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Hoài Phú	3.159.215.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		125.000.000
	<b>UBND huyện Tây Sơn</b>						
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Bình Thành	2.500.520.000	950.000.000	950.000.000	950.000.000		1.400.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Bình Hòa	2.645.359.000	950.000.000	950.000.000	950.000.000		950.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Bình Tân	2.532.587.000	950.000.000	950.000.000	950.000.000		1.400.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Vĩnh An	2.572.335.000	950.000.000	950.000.000	950.000.000		1.400.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Tây Thuận	3.811.008.000	670.000.000	670.000.000	70.000.000	600.000.000	724.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Bình Thuận	3.456.812.000	670.000.000	670.000.000	670.000.000		724.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh An	3.592.849.000	920.000.000	920.000.000	920.000.000		974.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Bình Thành	3.265.540.000	670.000.000	670.000.000	670.000.000		724.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Bình Tân	3.723.122.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		125.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Tây Vinh	3.755.421.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		125.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Tây An	3.681.200.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		125.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Tây Giang		125.000.000				
	<b>UBND huyện Phù Cát</b>						
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Hiệp	1.335.530.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000		490.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Lâm	1.339.992.000	290.000.000	290.000.000	290.000.000		490.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Trinh	1.374.326.000	290.000.000	290.000.000	290.000.000		490.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Tân	1.913.571.000	660.000.000	660.000.000	660.000.000		860.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Hạnh	1.566.751.000	445.000.000	445.000.000	445.000.000		445.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Minh	3.275.092.000	570.000.000	570.000.000	570.000.000		624.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Tài	3.427.169.000	570.000.000	570.000.000	570.000.000		624.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Tường	3.434.040.000	570.000.000	570.000.000	570.000.000		624.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Hiệp	3.499.388.000	625.000.000	625.000.000	125.000.000	500.000.000	625.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Lâm	3.486.933.000	625.000.000	625.000.000	125.000.000	500.000.000	625.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Trinh	3.471.015.000	625.000.000	625.000.000	625.000.000		625.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Hạnh	3.257.462.000	625.000.000	625.000.000	625.000.000		625.000.000
	<b>UBND huyện Phù Mỹ</b>						
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Chánh Tây	2.023.890.000	434.000.000	434.000.000	434.000.000		654.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Phong	2.012.114.000	434.000.000	434.000.000	434.000.000		654.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Quang	2.012.607.000	434.000.000	434.000.000	434.000.000		654.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Thọ	3.207.740.000	570.000.000	570.000.000	570.000.000		624.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Quang	3.228.105.000	570.000.000	570.000.000	570.000.000		624.000.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2023				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2023
			Vốn kế hoạch năm 2023	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Cát	3.161.773.000	570.000.000	570.000.000	570.000.000	-	624.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Thắng	3.179.497.000	570.000.000	570.000.000	570.000.000	-	624.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Chánh	3.499.033.000	625.000.000	625.000.000	625.000.000	-	625.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Đức	3.216.201.000	625.000.000	625.000.000	625.000.000	-	625.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Hiệp	3.370.932.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000	-	125.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Hòa	3.616.527.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000	-	125.000.000
	<b>UBND huyện Văn Canh</b>						
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Canh Hiệp	1.198.134.000	549.000.000	543.992.000	543.992.000	-	993.992.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Vinh	3.216.803.000	1.170.000.000	1.170.000.000	1.170.000.000	-	1.170.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Liên	3.265.942.000	1.170.000.000	1.170.000.000	1.038.789.000	131.211.000	1.170.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Hòa	3.504.413.000	1.170.000.000	955.384.000	145.384.000	810.000.000	955.384.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Hiến	3.216.863.000	1.170.000.000	1.170.000.000	830.175.000	339.825.000	1.170.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Thuận	3.328.751.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000	-	125.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Hiệp	3.409.160.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000	-	125.000.000
	<b>UBND huyện Vĩnh Thạnh</b>						
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Vĩnh Hiệp	1.719.397.000	990.000.000	984.788.000	984.788.000	-	1.434.788.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Vĩnh Thịnh	1.718.617.000	990.000.000	984.889.000	984.889.000	-	1.434.889.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Quang	3.254.355.000	1.170.000.000	1.170.000.000	1.170.000.000	-	1.224.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Hào	3.311.226.000	1.170.000.000	1.170.000.000	1.170.000.000	-	1.224.000.000
	Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Thuận	3.276.803.000	1.170.000.000	1.170.000.000	1.170.000.000	-	1.224.000.000
<b>II</b>	<b>VỐN TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT</b>	<b>34.069.471.884.750</b>	<b>1.406.927.491.000</b>	<b>1.399.664.894.985</b>	<b>1.282.260.871.946</b>	<b>117.404.023.039</b>	<b>6.434.360.680.952</b>
<b>I</b>	<b>VỐN CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT</b>	<b>33.582.654.174.750</b>	<b>1.406.927.491.000</b>	<b>1.399.664.894.985</b>	<b>1.282.260.871.946</b>	<b>117.404.023.039</b>	<b>6.127.365.287.007</b>
	<b>Lĩnh vực quốc phòng</b>						
	<b>BCH QS tỉnh</b>						
	Doanh trại dBB52/c739	58.852.000.000	3.524.000.000	3.170.496.000	3.170.496.000		57.880.259.000
	Doanh trại Đại đội trinh sát/BCHQS tỉnh Bình Định (Giai đoạn 2)	21.645.160.000	5.873.000.000	5.873.000.000	5.873.000.000		18.873.000.000
	Cải tạo, sửa chữa Bia lưu niệm nơi thành lập LLVT tỉnh	1.600.000.000	600.000.000	546.589.000	546.589.000		1.546.589.000
	Kho vật chất và hạ tầng kỹ thuật/Đại đội Trinh sát; Doanh trại Ban CHQS thị xã Hoài Nhơn (giai đoạn 2)/Bộ CHQS tỉnh Bình Định	20.000.000.000	8.472.000.000	8.472.000.000	8.472.000.000		8.472.000.000
	Sửa chữa, cải tạo Nhà làm việc P.Tham mưu, Làm sa bàn, Nhà huấn luyện A2, Hạ tầng kỹ thuật Bộ CHQS tỉnh	9.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		5.000.000.000
	Tuyến đường từ Khu dân cư kết nối lên cột cờ và Hải đăng phục vụ du lịch kết hợp quốc phòng, an ninh trên đảo Cù Lao Xanh	5.199.245.000	10.305.000	10.305.000	10.305.000		5.110.305.000
	Đại đội thông tin/BCHQS tỉnh Bình Định		2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000
	Tuyến đường từ Cột cờ đến Giếng Tiên phục vụ du lịch kết hợp quốc phòng, an ninh trên đảo Cù Lao Xanh	4.487.000.000	4.486.000.000	4.143.237.000	4.143.237.000		4.143.237.000
	<b>Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh</b>						
	Trạm kiểm soát Biên phòng Phước Sơn thuộc Đồn Biên phòng Nhơn Lý (320)		1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000
	Nhà ở cán bộ chiến sỹ và một số hạng mục thuộc đồn biên phòng Nhơn Lý	5.000.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000	1.750.500.000	49.500.000	1.800.000.000
	Sửa chữa, cải tạo nhà chỉ huy, nhà kho chuyên dụng, nhà cán bộ chiến sỹ và một số hạng mục thuộc Hải đội biên phòng 2	4.487.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.634.000.000	66.000.000	1.700.000.000
	Trạm Kiểm soát biên phòng Nhơn Hải thuộc Đồn Biên phòng Nhơn Lý	4.838.000.000	23.591.000	23.591.000	23.591.000		4.159.091.000
	Trạm Kiểm soát Biên phòng Mỹ Đức thuộc Đồn Biên phòng Mỹ An (312)	4.000.000.000	22.679.000	22.679.000	22.679.000		3.979.423.000
	Trạm kiểm soát Biên phòng Tam Quan, thuộc Đồn Biên phòng Tam Quan Nam (308)	5.000.000.000	28.296.000	28.296.000	28.296.000		4.971.260.000
	Trạm kiểm soát biên phòng Bãi Xếp	4.967.000.000					2.700.000.000
	<b>Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>						
	<b>Ban QLDA Dân dụng và công nghiệp</b>						
	Mở rộng trường Cao Đẳng Bình Định (HM: Nhà thực hành nghề số 1)	39.950.727.000	2.327.682.000	2.327.682.000	2.327.682.000		35.277.682.000
	Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn		37.000.000.000	37.000.000.000	17.950.000.000	19.050.000.000	37.000.000.000
	<b>Trường Cao đẳng kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn</b>						
	Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn		13.500.000.000	13.500.000.000	12.143.845.000	1.356.155.000	13.500.000.000
	Dự án đầu tư ngành, nghề trọng điểm đến năm 2025 của Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Quy Nhơn						1.613.047.107
	<b>Trường Cao đẳng Y tế Bình Định</b>						
	Sửa chữa, cải tạo, cơ sở chính số 130 Trần Hưng Đạo, TP Quy Nhơn thuộc Trường Cao đẳng Y tế Bình Định. HM: Sửa chữa, cải tạo các dãy nhà làm việc, hội trường, nhà lớp học, nhà khách, thư viện, nhà bảo vệ, tường rào công nghệ và xây dựng các công trình phụ khác	14.500.000.000	9.600.000.000	9.600.000.000	9.600.000.000		9.600.000.000
	Mua sắm trang thiết bị đào tạo ngành Điều dưỡng, Dược và Kỹ thuật xét nghiệm Y học của Trường Cao đẳng Y tế Bình Định (đợt 2)	12.355.000.000					31.677.000
	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>						
	Đầu tư, xây dựng các Trường THPT được di chuyển, sắp xếp lại theo quy hoạch giai đoạn 2021-2025 (HM: Trường THPT Nguyễn Hữu Quang, Trường THPT Phan Bội Châu)	17.170.000.000	246.000.000	246.000.000	246.000.000		5.246.000.000
	Trường THPT Nguyễn Hồng Đạo, huyện Phù Cát						
	Trường THPT Xuân Diệu, huyện Tuy Phước						
	Trường THPT Nguyễn Trung Trực, huyện Phù Mỹ						
	Trường THPT chuyên Chu Văn An, thị xã Hoài Nhơn						
	Trường THPT số 3 An Nhơn, thị xã An Nhơn; HM: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng						
	Trường THPT số 2 An Nhơn, thị xã An Nhơn; HM Nhà hiệu bộ						
	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Trường Tộ, Hạng mục: Xây dựng Nhà lớp học, bộ môn và chức năng 03 tầng (04 phòng học, 06 phòng bộ môn và 02 phòng chức năng)	7.043.400.000	43.400.000	43.400.000	43.400.000		7.043.400.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2023				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2023
			Vốn kế hoạch năm 2023	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS và THPT An Lão. Hạng mục: Nâng cấp, cải tạo Nhà công vụ giáo viên 06 phòng; Nâng cấp cải tạo Nhà ở học sinh 10 phòng và Nhà ở học sinh 13 phòng; Nâng cấp cải tạo Nhà vệ sinh; Nâng cấp sân bê tông khu nội trú	520.093.000	18.348.000	18.348.000	18.348.000	275.348.000	
	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS và THPT Vân Canh	469.293.000		-		257.000.000	
	<b>UBND huyện An Lão</b>			-		-	
	Trường MN An Hòa: Xây dựng 01 phòng hội đồng 01 phòng GD nghệ thuật		-	-	-	-	
	Trường THCS An Hòa: Xây dựng 04 phòng học, 04 phòng bộ môn		-	-	-	-	
	<b>Sở Lao động, thương binh và xã hội</b>			-		-	
	Xây dựng, sửa chữa Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Bình Định	13.788.760.662	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000	9.500.000.000	
	Trung tâm dịch vụ việc làm Bình Định thuộc Sở Lao động, TB và XH			-		-	
	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Bình Định thuộc Sở Lao động, TB và XH			-		-	
	<b>UBND huyện Tây Sơn</b>			-		-	
	Trường THCS Võ Xán; Hạng mục: Xây dựng 16 phòng học, Nhà tập thể Thao và Nhà bộ môn		-	-	-	-	
	Trường mầm non Phú Phong; Hạng mục: Xây dựng 06 phòng học, 03 phòng bộ môn, khu hiệu bộ ; tường rào; công nghệ Nhà tập thể Thao và Nhà bộ môn		-	-	-	-	
	Trường Trung học cơ sở Bình Hòa. Hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng	3.850.259.000	20.869.000	20.869.000	20.869.000	2.377.869.000	
	Trường THCS Bình Thành. Hạng mục: Khu hiệu bộ	3.030.795.000	14.430.000	14.430.000	14.430.000	1.969.202.000	
	Trường THCS Tây Vinh. Hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng	3.805.842.000	21.214.000	21.214.000	21.214.000	2.097.442.000	
	<b>UBND huyện Hoài Ân</b>			-		-	
	Trường THCS Ân Tường Tây. Hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	7.656.799.000	35.960.000	35.960.000	35.960.000	4.977.960.000	
	Trường Mầm non Ân Tường Đông. Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	5.186.908.000	29.216.000	29.216.000	29.216.000	3.029.216.000	
	Trường Mầm non Ân Hữu, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	5.186.908.000	28.565.000	28.565.000	28.565.000	3.035.382.000	
	<b>UBND huyện Phù Cát</b>			-		-	
	Trường Tiểu học Cát Chánh (điểm trường Chánh Hội), Hạng mục: Nhà học 02 tầng 08 phòng (04 phòng học và 04 phòng chức năng)	6.111.045.000	27.095.000	27.095.000	27.095.000	27.095.000	
	Trường Mẫu giáo bán trú Cát Tiến. Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng, Nhà hiệu bộ và Nhà ăn + bếp	9.747.451.000	38.764.000	38.764.000	38.764.000	3.408.764.000	
	<b>UBND thị xã An Nhơn</b>			-		-	
	Trường Mầm non Nhơn Lộc. Hạng mục: Nhà lớp học 03 phòng	3.460.767.000	19.586.000	19.586.000	19.586.000	1.595.503.000	
	Trường Tiểu học số 1 Đập Đá (điểm chính khu vực Bàng Châu). Hạng mục: Xây dựng khối phòng học chức năng 02 tầng 06 phòng	3.841.751.000	21.897.000	21.897.000	21.897.000	1.549.897.000	
	<b>UBND huyện Vân Canh</b>			-		-	
	Trường Mầm non Canh Hiến; Hạng mục: Xây dựng nhà ăn-bếp, khu vệ sinh, sân bê tông và công nghệ tường rào	6.970.598.000	19.980.000	19.980.000	19.980.000	1.375.102.000	
	Trường THCS Canh Vinh. Hạng mục: Xây dựng 03 phòng học, Thư viện	3.500.000.000	17.574.000	17.574.000	17.574.000	155.027.000	
	<b>UBND thị xã Hoài Nhơn</b>			-		-	
	Trường Tiểu học số 1 Hoài Hào. Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	4.057.484.000	18.019.000	18.019.000	18.019.000	986.019.000	
	Trường Tiểu học số 01 Hoài Hương; Hạng mục: Nhà lớp học, nhà bộ môn 02 tầng 12 phòng (06 phòng học + 06 phòng bộ môn) và Nhà hiệu bộ	9.997.592.000	38.475.000	38.475.000	38.475.000	3.447.475.000	
	Trường THCS Hoài Hương; Hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng; nhà hiệu bộ	9.431.409.000	37.670.000	37.670.000	37.670.000	4.238.670.000	
	Trường Tiểu học số 1 Tam Quan. Hạng mục: Nhà lớp học 03 tầng 12 phòng và Nhà hiệu bộ	7.674.958.000	35.310.000	35.310.000	35.310.000	4.629.999.000	
	Trường Tiểu học số 2 Hoài Hào; Hạng mục: Nhà lớp học, Nhà bộ môn 3 tầng 18 phòng (12 phòng học + 6 phòng bộ môn)		36.785.000	36.785.000	36.785.000	36.785.000	
	Trường Tiểu học Hoài Đức; Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	4.718.890.000	21.991.000	21.991.000	21.991.000	1.164.991.000	
	Trường Tiểu học số 2 Hoài Mỹ. Hạng mục: Nhà lớp học, nhà bộ môn 02 tầng 08 phòng	5.311.908.000	26.458.000	26.458.000	26.458.000	1.456.458.000	
	Trường Tiểu học số 1 Hoài Châu Bắc. Hạng mục: Nhà lớp học 03 tầng 18 phòng	9.937.425.000	23.024.215	23.024.000	23.024.000	4.161.410.000	
	<b>UBND huyện Vĩnh Thạnh</b>			-		-	
	Trường Tiểu học thị trấn Vĩnh Thạnh; Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	6.672.200.000	33.097.000	33.097.000	33.097.000	4.061.097.000	
	<b>UBND huyện Phù Mỹ</b>			-		-	
	Trường Mẫu giáo Mỹ Thọ. Hạng mục: Xây dựng 08 phòng học và 01 phòng đa chức năng	9.716.880.000	38.550.000	38.550.000	38.550.000	1.338.550.000	
	Trường Mẫu giáo Mỹ Hiệp ;HM 06 phòng học và 01 phòng đa chức năng	7.174.348.000		-		1.000.000.000	
	<b>Trường Chính trị tỉnh</b>			-		-	
	Trường Chính trị tỉnh (Khu Hiệu bộ, Trang thiết bị, Hội trường tầng 3, khu nội trú, sân trường, cột cờ, bảng điện...)	11.500.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	5.789.397.000	
	<b>Lĩnh vực khoa học và công nghệ</b>			-		-	
	<b>Sở Khoa học và Công nghệ -Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Bình Định</b>			-		-	
	Đầu tư tìm lực cho Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Bình Định, giai đoạn 2015-2020		35.081.000	35.081.000	35.081.000	35.081.000	



Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2023				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2023
			Vốn kế hoạch năm 2023	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Trạm nghiên cứu thực nghiệm khoa học và công nghệ thuộc Trung tâm Thông tin - Ứng dụng khoa học và công nghệ Bình Định, tại Phước An, Tuy Phước, Bình Định; HM: Nhà nuôi trồng nấm ăn, nấm dược liệu; cải tạo NC trạm biến áp và đường dây trung, hạ thế						2.000.000.000
	<b>Y tế, dân số và gia đình</b>						-
	<b>Sở Y tế</b>						-
	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn, hạng mục Khoa Truyền nhiễm	14.602.154.000	5.000.000.000	4.965.203.000	4.965.203.000		4.965.203.000
	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn: Xây dựng mới Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, An toàn thực phẩm và Phòng Dân số - Truyền thông và giáo dục sức khỏe (xây dựng tại địa điểm mới)						-
	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ: Xây mới Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, An toàn thực phẩm và Phòng Dân số - Truyền thông và giáo dục sức khỏe	9.999.930.000	6.000.000.000	6.000.000.000	5.598.707.000	401.293.000	6.000.000.000
	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Bình Định. Hạng mục: Sửa chữa, cải tạo khoa Lao, khoa Bệnh phổi và khoa Chẩn đoán hình ảnh - Xét nghiệm	13.251.248.000	48.683.000	48.683.000	48.683.000		3.948.683.000
	Cung cấp trang thiết bị y tế cho Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	81.360.000.000					868.231.790
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn, hạng mục Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp khoa phụ sản, khoa nhi, khoa xét nghiệm cũ thành đơn nguyên cấp cứu nhi và nhi sơ sinh; Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp khoa hồi sức cấp cứu thành khu hồi tỉnh sau mổ và hành lang chính	14.958.951.000					360.321.000
	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn, hạng mục Khoa Truyền nhiễm						2.271.973.000
	Dự án Trung tâm y tế huyện Phù Cát; Hm Khoa Truyền nhiễm						-
	Bệnh viện Tâm thần Bình Định						-
	<b>Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định</b>						-
	Cải tạo, sửa chữa Nhà Mổ thuộc Khoa Phẫu thuật - Gây mê hồi sức thuộc dự án Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định						209.773.000
	Cải tạo, xây dựng hành lang cầu nối kết nối toàn bộ các khoa, phòng và cải tạo cảnh quan sân vườn, đường nội bộ trong khuôn viên BVĐK tỉnh Bình Định						921.237.000
	Cải tạo, sửa chữa khu nhà hành chính, tường rào công nghệ của Bệnh viện đa khoa tỉnh						1.402.147.000
	Hệ thống thoát nước mưa và Dấu nổi hệ thống thoát nước thải sau xử lý của BVĐK tỉnh						-
	Cải tạo, sửa chữa khu nhà hành chính, tường rào công nghệ của Bệnh viện đa khoa tỉnh						-
	Sửa chữa, chống thấm dột sàn thay mái tôn và sửa chữa khu vệ sinh các khoa Ngoại tiết niệu, Ngoại tổng hợp, Ngoại chấn thương-bỏng và Khoa ung bướu bệnh viện đa khoa tỉnh						-
	<b>UBND huyện An Lão</b>						-
	Xây dựng mới trạm Y tế xã An Quang						-
	Xây dựng mới trạm Y tế xã An Trung						-
	Trạm Y tế xã An Nghĩa, huyện An Lão	4.680.651.000	25.421.000	25.421.000	25.421.000		25.421.000
	<b>UBND huyện Phù Cát</b>						-
	Sửa chữa, nâng cấp Trạm Y tế xã Cát Tân, huyện Phù Cát		30.634.000	30.634.000	30.634.000		30.634.000
	<b>Lĩnh vực văn hóa thông tin</b>						-
	<b>Sở Văn hóa và Thể thao</b>						-
	Cắm mốc giới bảo vệ các di tích thuộc Khu vực di tích Thành Hoàng đế thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	660.438.000	660.000.000	628.572.000	628.572.000		628.572.000
	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích tại tháp Bánh Ít	25.632.979.000	1.500.000.000	1.500.000.000	979.150.000	520.850.000	13.500.000.000
	Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung. Hạng mục: Mở rộng, cải tạo, nâng cấp Nhà trưng bày Bảo tàng (Nâng cấp Bảo tàng Quang Trung); Cải tạo, nâng cấp Nhà tiếp khách; Cải tạo nâng cấp Nhà làm việc	211.611.000.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000		3.212.000
	Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung. Hạng mục: Trưng bày mỹ thuật, hiện vật lịch sử, tượng đài, phù điêu, tranh hoành tráng và các tác phẩm nghệ thuật tại Nhà trưng bày Bảo tàng Quang Trung		43.318.000	43.318.000	43.318.000		43.318.000
	Các bia di tích được xếp hạng (Bia di tích đã được xếp hạng và các địa danh là nhà tù hoặc được coi là nhà tù của địch trên địa bàn tỉnh Bình Định)	9.953.043.000	37.408.000	37.408.000	37.408.000		37.408.000
	Cải tạo, sửa chữa Bể bơi lớn (bể bơi huấn luyện và thi đấu) tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh	1.290.386.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000		1.205.338.000
	Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung. Hạng mục: Nhà căn tin bán hàng lưu niệm và Kê cảnh quan đập tràn mương Vân Phong		6.256.000	6.256.000	6.256.000		6.256.000
	<b>Văn phòng Tỉnh ủy</b>						-
	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng, giai đoạn 2021 - 2025 (Số hóa tài liệu tại lưu trữ lịch sử đảng của Tỉnh ủy Bình Định)	11.505.687.000	672.458.000	669.304.000	669.304.000		10.481.311.000
	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng, giai đoạn 2021 - 2025 (Dự án 27)	34.676.000.000	223.456.000	223.456.000	223.456.000		223.456.000
	<b>Sở Thông tin và Truyền thông</b>						-
	Đầu tư, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng của mô hình chính quyền điện tử tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020. Hạng mục: Đầu tư, nâng cấp Hệ thống giao ban trực tuyến tỉnh	4.491.223.140	17.543.000	17.543.000	17.543.000		4.414.353.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2023				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2023
			Vốn kế hoạch năm 2023	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng của mô hình Chính quyền điện tử tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020. Tiêu dự án: Đầu tư và nâng cấp trang thiết bị công nghệ thông tin; Phần mềm bản quyền hệ thống; thiết lập hệ thống mạng tại Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh. Hàng mục: Đầu tư trang thiết bị CNTT để phục vụ triển khai hệ thống thông tin và dịch vụ công trực tuyến cho các cơ quan nhà nước cấp tỉnh và cấp huyện; Đầu tư các trang thiết bị bảo mật, an toàn an ninh thông tin; Đầu tư các thiết bị lưu trữ dữ liệu dự phòng; Đầu tư và nâng cấp bản quyền phần mềm hệ thống; Xây dựng mô hình triển khai hệ thống thông tin và an toàn thông tin cho Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh	8.432.300.155	26.273.000	26.273.000	26.273.000	26.273.000	8.381.935.000
	Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng của mô hình Chính quyền điện tử tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021 - 2025	27.000.000.000					20.368.692.000
	<b>UBND huyện Phù Mỹ</b>						-
	Nâng cấp, mở rộng và tu bổ tôn tạo di tích Địa điểm lịch sử chiến thắng Đèo Nhông, xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	35.800.159.000					21.067.380.000
	<b>Lĩnh vực thể dục thể thao</b>						-
	<b>Tỉnh đoàn Bình Định</b>						-
	Xây dựng mái che của bể bơi tại Trung tâm hoạt động Thanh thiếu nhi tỉnh Bình Định	3.425.056.000	183.000.000	135.607.000	135.607.000		3.377.607.000
	<b>Lĩnh vực bảo vệ môi trường</b>						-
	<b>Ban QLDA Dân dụng và công nghiệp</b>						-
	Dự án môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiêu dự án thành phố Quy Nhơn	741.995.016.000	5.917.584.000	5.917.584.000	5.917.584.000		18.532.451.000
	Xây dựng, lắp đặt và vận hành các trạm quan trắc tự động trên địa bàn tỉnh	39.528.591.000	14.690.000.000	14.690.000.000	14.690.000.000		14.690.000.000
	<b>UBND huyện Văn Canh</b>						-
	Bãi xử lý rác thải tam thời xã Canh Hiệp	16.237.361.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>						-
	<b>Sở Giao thông vận tải</b>						-
	Sửa chữa cải tạo tuyến đường Dh.03 (An Hòa đi An Toàn)	79.722.383.000	37.000.000.000	37.000.000.000	36.979.121.000	20.879.000	52.000.000.000
	Xây dựng cầu từ thôn 11 xã Mỹ Thắng đi xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	39.992.030.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000		56.963.407.000
	Nâng cao độ nền mặt đường tuyến ĐT 640 đoạn Km 18+178 - Km 19+231		16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000		16.000.000.000
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.636 Phước Hưng, Phước Hòa	29.475.286.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000		16.548.391.000
	Sửa chữa, mở rộng cầu Phú Ngọc	33.166.604.000	14.634.915.000	14.634.915.000	14.634.915.000		24.634.915.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.639 (đoạn từ cầu Thiên Chánh đến Quốc lộ 1)	24.429.906.000	13.772.000	13.772.000	13.772.000		21.269.800.000
	Tuyến đường từ đả Kinh Thiên đến làng Mai Xuân Thưởng, huyện Tây Sơn	14.526.228.000	51.350.000	51.350.000	51.350.000		13.440.702.000
	Đường kết nối với di tích tháp Chăm Dương Long	11.580.929.000	26.722.000	26.722.000	26.722.000		5.604.695.745
	Dự án Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)						665.157.000
	Đường vào Ga Diêu Trì	76.052.165.000					44.269.898.000
	<b>Ban QLDA nông nghiệp và PTNT</b>						-
	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	173.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	13.525.555.000	1.474.445.000	108.200.000.000
	Hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh, thành phố Quy Nhơn	316.500.000.000	65.497.239.000	65.497.239.000	58.449.111.000	7.048.128.000	104.321.190.000
	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống Thủy lợi La Tinh		44.806.590.000	44.806.590.000	44.806.590.000		71.256.590.000
	Dự án kênh tiêu 3 huyện, huyện Phù Cát, Tuy Phước, tx An Nhơn		552.761.000	552.761.000	552.761.000		552.761.000
	Dự án kênh tưới thôn Thuận Hạnh-Thuận Hiệp, xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn	60.000.000.000	25.378.655.000	25.378.655.000	21.446.655.000	3.932.000.000	25.818.655.000
	Dự án Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 trên địa bàn huyện Tây Sơn, Vĩnh Thạnh và Văn Canh		2.272.306.000	2.272.306.000	2.272.306.000		2.272.306.000
	Dự án Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 trên địa bàn huyện Phù Cát, Hoài Ân và An Lão		1.714.000.000	1.714.000.000	1.714.000.000		1.714.000.000
	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng Cảng cá Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn		2.900.000.000	2.900.000.000	2.900.000.000		10.900.000.000
	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư Quảng Văn, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	69.767.000.000	2.250.000.000	2.250.000.000	2.250.000.000		47.876.437.000
	Khắc phục lũ lụt sạt lở Khắc phục sạt lở mái kênh và bồi lấp lòng dẫn kênh Văn Phong	7.000.000.000	382.131.000	382.131.000	382.131.000		3.882.131.000
	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	909.049.000.000	18.888.581.000	18.888.581.000	13.822.150.000	5.066.431.000	36.388.581.000
	Hệ thống thủy lợi Tân An - Đập Đá	340.000.000.000	-	-	-		-
	Dự án Khu neo đậu tránh trú bão đằm Đê Gi	320.000.000.000	-	-	-		-
	Dự án Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	571.522.129.000	30.362.000	30.362.000	30.362.000		183.930.362.000
	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp giai đoạn 2021-2025	180.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	4.884.325.000	35.115.675.000	45.000.000.000
	Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trâu Khu đô thị Long Văn, thành phố Quy Nhơn	330.000.000.000	51.800.000.000	51.800.000.000	29.000.051.000	22.799.949.000	53.400.000.000
	Dự án Xây dựng tuyến đường ven biển, đoạn qua đèo Lộ Diêu	204.837.000.000	430.000.000	430.000.000	430.000.000		430.000.000
	Dự án Cắm mốc hành lang thoát lũ các nhánh sông hạ Thanh đoạn từ cầu Diêu Trì đến đằm Thị Nại	450.000.000	330.000.000	330.000.000	330.000.000		330.000.000
	Dự án Đường giao thông vào các khu đất sản xuất hồ chứa nước Đồng Mít	37.511.628.000	2.359.000.000	2.359.000.000	2.359.000.000		37.504.507.000
	Dự án Xây dựng kè, nạo vét lòng sông đoạn trước kè và giải phóng mặt bằng Khu tái định cư Quảng Văn, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	47.507.774.000	449.500.000	449.500.000	449.500.000		45.772.488.000
	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi tỉnh Bình Định và Hưng Yên; Tiêu dự án Hệ thống kênh tưới Thương Sơn	426.591.695.000	1.887.497.785	1.887.497.785	1.887.497.785		100.065.472.785

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2023				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2023
			Vốn kế hoạch năm 2023	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Khu dân cư An Quang Tây tại xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	165.000.000.000	-	-	-	-	11.333.510.000
	Dự án Phát triển tích hợp thích ứng -tỉnh Bình Định		42.688.294.000	42.688.294.000	34.253.713.000	8.434.581.000	57.800.294.000
	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung	1.301.294.617.000	14.164.000	14.164.000	14.164.000		50.684.164.000
	Xây dựng cấp bách hệ thống sạt lở đất Đê Gi kết hợp giao thông, đoạn từ cầu Ngòi đến cảng Đê Gi, huyện Phù Cát	48.000.000.000	48.964.000	48.964.000	48.964.000		46.248.964.000
	Dự án thành phần: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Bình Định (năm 2) thuộc Dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Bình Định	284.680.000.000	19.147.000	19.147.000	19.147.000		14.990.327.000
	Hệ thống kênh tưới hồ Đồng Mít	39.161.898.000	78.596.000	78.596.000	78.596.000		36.328.596.000
	Dự án thành phần 6: Thu dọn vệ sinh lòng hồ, thuộc Phương án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của toàn dự án (Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ và TĐC), dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định	733.538.475.000	3.174.000	3.174.000	3.174.000		124.250.889.000
	Dự án thành phần 2: Các khu tái định cư Thuộc Phương án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của toàn dự án (Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư) Dự án: Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định		16.980.000	16.980.000	16.980.000		16.980.000
	Dự án thành phần 5: San tạo đồng ruộng Thuộc Phương án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của toàn dự án (Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư) Dự án: Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định		65.476.000	65.476.000	65.476.000		65.476.000
	Đường giao thông vào các khu đất sản xuất hồ chứa nước Đồng Mít (bổ sung chi phí nộp tiền trồng rừng thay thế)		7.121.000	7.121.000	7.121.000		7.121.000
	Dự án thành phần 7: Quy hoạch và lập phương án giao đất lâm nghiệp sản xuất thuộc phương án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của toàn dự án (Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư) - Dự án: Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định. Hạng mục: Đo đạc lập bản đồ địa chính; Hạng mục: Lập phương án giao đất lâm nghiệp sản xuất và Đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		9.245.000	9.245.000	9.245.000		9.245.000
	Đường tuần tra bảo vệ rừng Khu di tích Thành đá Tà Kôn và Đường vào suối Tà Má	17.449.897.000	40.602.000	40.602.000	40.602.000		15.700.602.000
	Dự án thành phần 1: Bồi thường, hỗ trợ di dời GPMB thuộc Phương án, hỗ trợ và TĐC của toàn dự án (Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ và TĐC), dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định		156.877.000	156.877.000	156.877.000		156.877.000
	Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định. Dự án thành phần 3: Đường tránh ngập phục vụ dân sinh phía thượng lưu hồ thuộc Phương án BT, hỗ trợ và TĐC của toàn dự án (Hợp phần BT, hỗ trợ và TĐC)		35.032.000	35.032.000	35.032.000		35.032.000
	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai cầu Đại hàn, huyện Tuy Phước	26.467.436.000	78.183.000	78.183.000	78.183.000		24.178.183.000
	<b>Ban quản lý KKT</b>			-			-
	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường Nhơn Hội - Nhơn Hải (đoạn từ Khu du lịch Hải Giang đến nút giao với đường N1)	69.803.411.000	14.427.524.000	14.427.524.000	14.427.524.000		60.260.670.000
	Tuyến đường trung tâm lõi đô thị thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội	130.079.996.000	198.811.000	198.811.000	198.811.000		82.452.272.000
	Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 5, thuộc Khu Đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội		497.046.000	497.046.000	497.046.000		497.046.000
	Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 8, thuộc Khu Đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội		96.269.000	96.269.000	96.269.000		96.269.000
	Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Bắc		145.000.000	145.000.000	145.000.000		17.052.866.000
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Nhơn Hội - Nhơn Hải (đoạn từ Bãi Rôi đến trạm bơm tăng áp Nhơn Hội)		10.923.104.000	10.923.104.000	10.923.104.000		10.923.104.000
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường DT.639 (tuyến Nhơn Hội-Tam Quan) đoạn Km0+450 - Km5+00	20.509.219.000	3.572.114.000	3.572.114.000	3.572.114.000		15.498.581.000
	Dự án Sửa chữa nâng cấp Khu tái định cư Cát Tiến (Khu 1)	60.939.516.609	176.886.000	176.886.000	176.886.000		1.190.333.000
	Sửa chữa, nâng cấp Khu tái định cư Cát Tiến (Khu 2)	66.340.000.000	218.530.000	218.530.000	218.530.000		20.720.263.000
	Khu dân cư và tái định cư Vĩnh Hội	179.579.000.000	6.521.727.000	6.521.727.000	6.521.727.000		6.521.727.000
	Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ đường trục Khu kinh tế đến Khu tâm linh chùa Linh Phong	173.890.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		159.789.271.000
	Bồi thường, hỗ trợ GPMB cho Các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội: Khu khách sạn cao tầng tại điểm số 1, tuyến du lịch biển Nhơn Lý-Cát Tiến		-	-	-		-
	Bồi thường, hỗ trợ GPMB cho Các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội: Khu du lịch khách sạn nghỉ dưỡng Vĩnh Hội		-	-	-		-
	Bồi thường, GPMB các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội. Chi phí: Bồi thường, hỗ trợ thiệt hại tài sản để giải phóng mặt bằng xây dựng Khu biệt thự và nghỉ dưỡng Cảnh Tiên thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội		2.421.000	2.421.000	2.421.000		<b>2421000</b>
	Chi phí Bồi thường, hỗ trợ do GPMB thực hiện Khu dịch vụ thương mại 04 thuộc Khu đô thị cửa ngõ Cát Tiến thuộc Dự án Bồi thường, GPMB các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội		19.477.000	19.477.000	19.477.000		58.360.197.000
	Bồi thường, hỗ trợ cải tạo lại mô mã tại Khu cải tạo suối Lô Ô thuộc dự án BT, GPMB các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội		9.149.000	9.149.000	9.149.000		9.149.000
	Đường chuyên dụng phía Tây Khu kinh tế Nhơn Hội (giai đoạn 2). Hạng mục 1: Thăm nhựa đoạn từ nút T27A đến nút T26; Hạng mục 2: Đường giao thông và hệ thống thoát nước (đoạn Km3+700 -Km4+120)		28.330.000	28.330.000	28.330.000		28.330.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2023				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2023
			Vốn kế hoạch năm 2023	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Kinh phí hỗ trợ di chuyển người chết ra khỏi Khu kinh tế Nhơn Hội để mai táng thuộc Dự án: Bồi thường, GPMB các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội		1.214.000	1.214.000	1.214.000		1.214.000
	Đường chuyên dụng phía Tây Khu kinh tế Nhơn Hội (giai đoạn 1)		171.432.000	171.432.000	171.432.000		171.432.000
	Tuyến đường trục Khu kinh tế nối dài từ Km0+00 đến Vĩnh Mai Hương	99.041.000.000		-			50.448.281.000
	Tuyến đường liên khu vực kết nối từ tuyến đường đi Nhơn Lý đến khu lõi đô thị	35.332.163.000		-			17.221.567.000
	<b>Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh</b>						-
	Xây dựng tuyến Đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D -Quốc lộ 19 mới		17.161.830.000	17.161.830.000	9.431.977.000	7.729.853.000	36.578.249.000
	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đê Gi		5.128.161.000	5.128.161.000	5.128.161.000		5.128.161.000
	Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km0+280, đường trục Khu kinh tế nối dài	201.136.589.000	37.527.141.000	37.527.141.000	37.527.141.000		38.900.263.000
	Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước		89.541.403.000	89.541.403.000	89.541.403.000		90.292.210.000
	Hạ tầng kỹ thuật Khu Cải táng thuộc Nghĩa trang nhân dân huyện Tuy Phước		1.976.927.000	1.976.927.000	1.976.927.000		1.976.927.000
	Dự án HTKT và các dự án khác thuộc khu Đô thị khoa học và Giáo dục Quy Hòa tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn		-	-	-		8.349.679.000
	Hạ tầng kỹ thuật Khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn		-	-	-		-
	HTKT tại Khu đất Trung tâm đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải Bình Định và các khu vực liên kề, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	39.341.873.000		-	-		54.491.000
	Khu dân cư tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	81.167.747.000	1.018.779.000	1.018.779.000	1.018.779.000		1.018.779.000
	Khu tái định cư phi Bắc công viên Khoa học, khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, tp Quy Nhơn		-	-	-		-
	Khu TĐC phục vụ dự án Đường phía Tây tỉnh ĐT.638 và các dự án trên địa bàn xã Canh Vinh, huyện Vân Canh (giai đoạn 1)		3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		3.680.769.000
	Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước			-			-
	Dự án Mở rộng phạm vi nút giao thông Cầu Gành, huyện Tuy Phước	1.115.696.000	1.015.701.000	1.015.701.000	1.015.701.000		1.015.701.000
	Tuyến Quốc lộ 19 (đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao QL 1). Hạng mục: Di dời, gia cố hệ thống thông tin liên lạc của VNPT Bình Định, đoạn qua thôn Quang Hy, huyện Tuy Phước phục vụ công tác giải phóng mặt bằng		68.003.000	68.003.000	68.003.000		68.003.000
	Bồi thường, hỗ trợ tài sản bị thiệt hại do GPMB khu đất của Công ty TNHH Hòa Bình tại phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn		49.875.000	49.875.000	49.875.000		49.875.000
	Đầu tư hạ tầng khu đất tại xã Phước Lộc (gđ 1) phục vụ bố trí TĐC Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải		143.098.000	143.098.000	143.098.000		143.098.000
	Đường trục Khu kinh tế nối dài (giai đoạn 1) (Phần chi phí bồi thường, GPMB)		33.149.000	33.149.000	33.149.000		33.149.000
	Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Đê Gi - Mỹ Thành (Phần chi phí bồi thường, GPMB)		12.026.000	12.026.000	12.026.000		12.026.000
	Đầu tư hạ tầng khu đất tại xã Phước Lộc (giai đoạn 2) phục vụ bố trí các cơ sở di dời khỏi thành phố Quy Nhơn		76.474.000	76.474.000	76.474.000		76.474.000
	Khu tái định cư mở rộng phía Tây Bắc khu tái định cư Quy Hoà, thuộc khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn		143.363.000	143.363.000	143.363.000		143.363.000
	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B) (HM: Km130+00 - Km 137+580)			-			3.835.000
	Khu nhà ở xã hội phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn			-			3.308.903.000
	Khu đất ở phía Nam Đường trục Khu kinh tế nối dài tại lý trình Km2+400, xã Cát Tiến, huyện Phù Cát			-			1.418.147.000
	Khu TĐC phục vụ dự án Đường phía Tây tỉnh ĐT.638 và các dự án trên địa bàn xã Canh Vinh, huyện Vân Canh (giai đoạn 1)			-			18.101.184.000
	Đường trục Khu kinh tế, đoạn Km4+00-Km18+500			-			10.331.444.000
	Khu dân cư tại khu vực 4, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn			-			9.440.554.000
	Đường ven biển (ĐT 639), đoạn Cát Tiến đến Đê Gi			-			53.573.099.000
	<b>Ban QLDA Giao thông tỉnh</b>						-
	Tuyến đường quốc lộ 19 (cảng QN đến giao Quốc lộ 1A)			-			-
	Nâng cấp, mở rộng đường qua các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia đặc biệt và các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia trên địa bàn huyện Tây Sơn (giai đoạn 1)	100.000.000.000	439.476.000	439.476.000	439.476.000		15.470.227.000
	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiên Chánh	533.894.952.000	4.649.178.000	4.649.178.000	2.499.187.000	2.149.991.000	42.091.178.000
	Đường vành đai khu trung tâm phần mềm và công viên khoa học thuộc khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa			-			-
	Đường trục Khu kinh tế nối dài, đoạn Km4+00 - km18+500	1.055.350.085.000	107.776.000	107.776.000	107.776.000		714.952.378.000
	Mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến công sân bay Phù Cát)	365.474.129.000	705.190.000	705.190.000	705.190.000		32.030.190.000
	Tuyến đường trục Đông - Tây kết nối với tuyến đường phía Tây tỉnh (ĐT 638) đoạn Km137+580 - Km143+787	136.695.310.000	26.228.541.000	26.228.541.000	26.228.541.000		81.228.541.000
	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.630 kết nối trung tâm huyện Hoài Ân với thị xã Hoài Nhơn (qua cầu Phú Vãn)	84.174.021.000	10.277.033.000	10.277.033.000	10.130.399.000	146.634.000	41.277.033.000
	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B) (HM: Km130+00 - Km 137+580)	613.792.149.000	2.183.078.000	2.183.078.000	2.183.078.000		158.332.714.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2023				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2023
			Vốn kế hoạch năm 2023	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Đường trục khu kinh tế nối dài (giai đoạn 1) - Hốp phần 1	769.484.355.000	-	-	-	-	
	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu Đô thị Diêm Văn	519.798.934.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	158.086.458.200	
	Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Văn		22.276.848.000	22.276.848.000	22.276.848.000	22.276.848.000	
	Xây dựng tuyến Đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D -Quốc lộ 19 mới			-		4.500.000.000	
	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nai		8.950.986.000	8.950.986.000	8.950.986.000	32.770.658.000	
	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn		26.368.477.000	26.368.477.000	26.368.477.000	39.093.246.000	
	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ			-		-	
	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong		-	-	-	-	
	Tuyến đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639)	336.000.666.000	12.524.252.000	12.524.252.000	12.524.252.000	42.524.252.000	
	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Đề Gi - Mỹ Thành	611.654.466.000	62.557.197.000	62.557.197.000	62.557.197.000	165.717.985.000	
	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Trần Nhân Tông, TP Quy Nhơn (Đoạn từ khu dân cư phía Đông Viên số 1 rết - ký sinh trùng - còn trùng đến hết cầu số 2 qua sông Hà Thanh)	129.352.546.000	5.356.921.000	5.356.921.000	5.356.921.000	53.909.489.000	
	Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 19 đến Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định	1.163.882.063.000	3.407.078.000	3.407.078.000	3.402.150.961	4.927.039	
	Đường kết nối thị trấn An Lão với đường An Hòa đi Ân Hảo Tây	69.899.798.000	9.683.838.000	9.683.838.000	9.140.463.000	543.375.000	
	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đề Gi	1.355.000.000.000	37.283.556.000	37.283.556.000	37.283.556.000	438.504.568.180	
	Đường Điện Biên Phủ nối dài (Đoạn từ Lâm Văn Tương đến Quốc lộ 19 mới)	125.079.663.000	110.509.000	110.509.000	110.509.000	96.720.051.000	
	<b>Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp</b>			-		-	
	Hạ tầng kỹ thuật Khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn		31.400.000.000	31.087.074.000	31.087.074.000	31.621.456.000	
	<b>Sở Tài nguyên Môi trường</b>			-		-	
	Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn, Phường Nhơn phú, thành phố Quy Nhơn	346.286.526.000		-	-	5.476.906.000	
	HTKT Khu dân cư phía Đông chợ Dinh mới, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	110.656.472.000	3.651.961.000	3.651.961.000	3.651.961.000	3.651.961.000	
	HTKT Khu đất xung quanh Trường Cao Đẳng Bình Định, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	151.168.395.000	27.184.599.000	27.184.599.000	27.184.599.000	50.472.000.000	
	Khu dân cư phía Tây đường Trần Nhân Tông, khu vực 7-8, phường Nhơn Phú, tp Quy Nhơn	162.312.985.000	3.719.671.000	3.719.671.000	2.709.920.000	1.009.751.000	
	HTKT Khu đô thị mới Long Văn (Khu A2), phường Trần Quang Diệu, tp Quy Nhơn	196.416.000.000	6.462.905.000	6.462.905.000	6.462.905.000	6.462.905.000	
	Đầu tư xây dựng các tuyến đường kết nối vào Nhà ở xã hội Nhơn Bình	62.731.113.000	2.213.650.000	2.213.650.000	2.213.650.000	30.600.077.000	
	HTKT Khu dân cư phía Bắc Nhà ở xã hội Nhơn Bình, phường Nhơn Bình, tp Quy Nhơn	217.742.886.000	47.946.598.000	47.946.598.000	47.946.598.000	111.181.188.000	
	Khu đất phía Tây Nam Cầu Long văn, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn		-	-	-	-	
	HTKT tại quỹ đất phía tây bệnh viện y học cổ truyền		3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	
	Bồi thường, hỗ trợ tài sản do thu hồi khu đất của Khách sạn Bình Dương thuộc Bộ Tư lệnh Bình đoàn 5	44.107.014.000	-	-	-	38.104.722.000	
	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu đô thị Diêm Văn	99.042.000.000	-	-	-	104.946.000	
	Khu TĐC phục vụ dự án Khu đô thị Thương mại Bắc sông Hà Thanh	202.202.460.000	121.619.000	119.418.000	119.418.000	119.418.000	
	Khu dân cư phi Đông Đường Điện Biên Phủ tp Quy Nhơn	63.618.674.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	315.507.000	
	Phương án Bồi thường, hỗ trợ và TĐC do thu hồi đất GPMB đề Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh xây dựng Đại đội trình sát tại phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	10.482.256.000	20.432.000	20.432.000	20.432.000	20.432.000	
	Bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp cho một số hộ dân và tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB đề thực hiện Dự án Mở rộng Trường Cao đẳng Bình Định (Hạng mục: Nhà thực hành nghề số 1), phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	1.160.730.000	3.301.000	3.301.000	3.301.000	3.301.000	
	Phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân và tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB đề thực hiện Dự án Nhà máy nước sạch Quy Nhơn (giai đoạn 1), khu đất xây dựng công trình thu và trạm bơm nước thô tại phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	4.721.429.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
	Bồi thường, GPMB khu C thuộc Khu Đô thị thương mại Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn	53.734.751.184	107.988.000	107.988.000	107.988.000	107.988.000	
	Bồi thường, GPMB đề thực hiện dự án Nhà máy nước sạch Quy Nhơn (giai đoạn 1), khu đất xây dựng nhà máy xử lý nước tại thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước	23.355.221.000	39.644.000	39.644.000	39.644.000	39.644.000	
	HTKT Khu đô thị Long Văn, tp Quy Nhơn	176.051.202.000		-		8.870.000	
	HTKT khu đất xí nghiệp Song máy xuất khẩu, phân viện điều tra và quy hoạch rừng Nam Trung bộ và Tây Nguyên	37.479.508.000		-		15.079.726.000	
	HTKT khu vực Trung đoàn Văn tài 655	69.818.792.000		-		33.490.537.000	
	<b>UBND huyện An Lão</b>			-		-	
	Đường kết nối thị trấn An Lão với đường An Hòa đi Ân Hảo Tây	76.420.341.000	6.846.591.000	6.846.591.000	6.792.237.000	54.354.000	
	Đê sông An Lão (đoạn An Hòa - giai đoạn 2)	29.999.901.000	50.531.000	50.531.000	50.531.000	18.345.021.000	
	Lắp đặt mới TBA 400kVA-22/0,4kV cấp điện khu vực trung tâm hành chính thị trấn An Lão	1.299.084.000	6.795.000	6.795.000	6.795.000	1.091.747.000	
	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>			-		-	

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2023				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2023
			Vốn kế hoạch năm 2023	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Cấp nước sinh hoạt xã Cát Tài		1.429.252.000	1.429.252.000	1.000.000.000	429.252.000	1.429.252.000
	Nâng cấp nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước		1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000		1.100.000.000
	Phục hồi và quản lý bảo vệ bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	26.900.000.000	46.736.000	46.736.000	46.736.000		8.843.645.000
	Cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Hậu, Nhơn Mỹ	461.078.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000		367.028.000
	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát			-			32.803.970.000
	<b>UBND huyện Hoài Ân</b>			-			-
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Mục Kiến (ĐT 638) đi trung tâm xã ĐakMang		15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000		15.000.000.000
	Xây dựng cầu vượt lũ Hiệp Định		7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000		7.000.000.000
	Đầu tư nâng cấp mở rộng tuyến đường từ cầu Phong Thạnh đến đường ĐT.629		7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000		11.542.000.000
	Cầu Phú Văn (giai đoạn 2)	96.595.663.000	2.117.000.000	2.117.000.000	2.117.000.000		52.976.290.000
	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.630 kết nối trung tâm huyện Hoài Ân với thị xã Hoài Nhơn (qua cầu Phú Văn)	69.874.021.000	20.423.000.000	20.290.284.600	20.290.284.600		34.067.284.600
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Ân Phong đi Ân Tường Đông	40.281.459.000	113.266.000	113.266.000	113.266.000		29.053.266.000
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ cầu Bù Nủ đi T4, T5	29.873.678.000	61.885.000	61.885.000	61.885.000		22.323.885.000
	<b>UBND thị xã Hoài Nhơn</b>			-			-
	Tuyến đường liên xã Hoài Tân từ Quốc lộ 1 đến xã Hoài Xuân, huyện Hoài Nhơn	14.698.862.000	2.324.000.000	2.324.000.000	2.324.000.000		2.324.000.000
	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	3.144.968.380.000	24.804.560.000	24.804.560.000	24.804.560.000		32.096.313.000
	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiên Chánh	283.050.244.000	1.705.359.000	1.705.359.000	1.705.359.000		272.862.407.000
	Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và dịch vụ hậu cần nghề cá Tam Quan (giai đoạn 2)	935.313.000	4.352.000	4.352.000	4.352.000		4.352.000
	Xây dựng hệ thống kênh điều tiết chống thất thoát nước hồ Mỹ Bình, xã Hoài Phú, huyện Hoài Nhơn		38.378.000	38.378.000	38.378.000		38.378.000
	Tuyến đường liên xã Hoài Tân từ Quốc lộ 1 đến xã Hoài Xuân, huyện Hoài Nhơn (nay là phường Hoài Tân, Hoài Xuân, thị xã Hoài Nhơn)		76.411.000	76.411.000	76.411.000		76.411.000
	Kè cấp bách sạt lở, bảo vệ khu dân cư trên sông Lại Giang, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định- giai đoạn 1	144.000.000.000	32.935.000	32.935.000	32.935.000		15.032.935.000
	Tuyến đường hồ Cây Khê đi lên Di tích lịch sử Trầm Châu, xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhơn	10.196.510.000	37.848.000	37.848.000	37.848.000		3.417.848.000
	<b>UBND huyện Phù Cát</b>			-			-
	Sửa chữa, nâng cấp đập dâng cầu Điều, xã Cát Thành, huyện Phù Cát	12.791.322.000	2.690.000.000	2.689.356.000	2.689.356.000		2.689.356.000
	Tuyến đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639)		-	-	-		-
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1 đến giáp đường ĐT.638 (đoạn từ đường Quang Trung đến giáp đường ĐT.638)	28.272.592.000	70.814.000	70.814.000	70.814.000		4.070.814.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên huyện (đoạn từ QL19B đến giáp đường trục khu kinh tế nối dài)	48.080.965.000	112.504.000	112.504.000	112.504.000		11.919.504.000
	<b>UBND huyện Phù Mỹ</b>			-			-
	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ	170.115.000.000	5.000.000.000	4.218.562.000	4.218.562.000		15.261.562.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ xã Mỹ Châu - thị trấn Bình Dương đoạn ngã ba đường cứu hộ cứu nạn (thôn Trà Thung, xã Mỹ Châu) - giáp đường ĐT 632 (thôn Dương Liễu Bắc, thị trấn Bình Dương)	14.119.202.000	45.040.000	45.040.000	45.040.000		45.040.000
	Đường trục chính Cụm công nghiệp Đại Thành	9.577.164.000	38.306.000	38.306.000	38.306.000		38.306.000
	Đường nội bộ và HT thoát nước khu ĐTC vùng thiên tai xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	14.477.167.000	51.812.000	51.812.000	51.812.000		51.812.000
	Đập ngăn mặn An Mỹ, xã Mỹ Cát, huyện Phù Mỹ			-			14.000.000.000
	<b>UBND huyện Tây Sơn</b>			-			-
	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong	7.913.861.840.000	25.138.400.000	25.138.400.000	25.138.400.000		95.807.011.000
	<b>UBND huyện Văn Canh</b>			-			-
	Đường phía tây huyện Văn Canh (đoạn từ xã Canh Hiền đến xã Canh Vinh)	11.716.412.000	618.000.000	618.000.000	618.000.000		618.000.000
	Kè chống sạt lở làng Canh Tân, thị trấn Văn Canh		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	Đường phía Tây huyện Văn Canh (Đoạn từ xã Canh Hiệp đến xã Canh Vinh)	11.782.564.000	26.890.000	26.890.000	26.890.000		52.668.000
	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm Công nghiệp thị trấn Văn Canh, huyện Văn Canh (phần diện tích bổ sung 20ha)	511.042.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000		3.258.000
	Xây dựng chợ Trung tâm xã Canh Hiệp, huyện Văn Canh	10.395.021.000	38.650.000	38.650.000	38.650.000		3.567.588.000
	Đường vào bãi rác xã Canh Hiệp, huyện Văn Canh	8.526.009.000	30.335.000	30.335.000	30.335.000		3.178.535.000
	Xây dựng công trình đường liên xã Canh Thuận - Canh Hòa (tuyến làng Canh Lành - làng Kà te)	8.114.522.000	23.350.000	23.350.000	23.350.000		360.591.000
	<b>UBND huyện Vĩnh Thạnh</b>			-			-
	Tuyến đường từ cầu Vĩnh Hiệp đến đường Cây Trâm Bồ Bồ xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh	5.213.195.000	26.687.000	26.687.000	26.687.000		26.687.000
	Hệ thống thoát nước khu dân cư thôn Định An và đường giao thông dọc bờ sông Kón, thị trấn Vĩnh Thạnh	7.825.489.000	31.896.000	31.896.000	31.896.000		3.331.896.000
	<b>UBND huyện Tuy Phước</b>			-			-
	Nâng cấp tuyến đường từ ĐT 636 đến giáp ĐT 631, huyện Tuy Phước	29.897.931.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000		7.000.000.000
	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đèo Thị Nại	1.043.638.996.000	-	-	-		-
	Cầu Bàn Xoài -Phước Nghĩa			-			3.000.000.000
	<b>UBND thành phố Quy Nhơn</b>			-			-
	Hạ tầng kỹ thuật hai bên sông Hà Thanh (đoạn từ cầu Đồi đến cầu Hòa Lư)	113.545.616.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000		8.000.000.000
	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1D đoạn từ ngã ba Long Văn đến bến xe liên tỉnh, tỉnh Bình Định			-			-

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2023				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2023
			Vốn kế hoạch năm 2023	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng bãi biển Quy Nhơn, khu vực dọc tuyến đường Xuân Diệu và An Dương Vương (từ Lý Chiêu Hoàng đến khách sạn Hoàng Gia)		82.404.000	82.404.000	82.404.000		82.404.000
	<b>UBND Thị xã An Nhơn</b>			-			-
	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.638 (đoạn trung tâm xã Nhơn Phúc đến trung tâm xã Nhơn Lộc)	69.747.571.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến giao thông kết nối đường trục khu kinh tế với ĐT.631, xã Nhơn Phong	47.134.060.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000
	Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 19 đến Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định		-	-	-		-
	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nai		-	-	-		-
	<b>Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể</b>			-			-
	<b>VP Tỉnh ủy</b>			-			-
	Cải tạo, sửa chữa nhà 04 Trần Phú	11.177.148.000	3.086.166.000	501.958.000	501.958.000		501.958.000
	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc Văn phòng Tỉnh ủy - 102 Nguyễn Huệ	30.234.345.000	224.743.000	223.556.000	223.556.000		223.556.000
	Nhà làm việc 2A Trần Phú			-			-
	<b>Công An tỉnh</b>			-			-
	Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát Giao thông thuộc Công an tỉnh Bình Định		20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000
	Trụ sở làm việc Công an huyện Hoài Nhơn thuộc Công An tỉnh Bình Định	53.100.000.000		-			8.732.000.000
	<b>Ban QL KKT</b>			-			-
	Trụ sở làm việc Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Bình Định	64.622.592.000	35.731.822.000	35.420.988.000	35.420.988.000		35.420.988.000
	<b>Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp</b>			-			-
	Đầu tư tiềm lực cho Trung tâm Phân tích và Đo lường Chất lượng giai đoạn 2021 - 2025 Trong đó: Hàng mục: Xây dựng nhà làm việc (vốn đầu tư phát triển)		8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000		8.454.641.000
	<b>Sở Lao động, thương binh và xã hội</b>			-			-
	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ Sở làm việc của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	9.612.853.000	62.000.000	61.930.000	61.930.000		9.581.930.000
	<b>Sở Công thương</b>			-			-
	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Sở Công thương		3.500.000.000	3.496.662.000	3.496.662.000		3.496.662.000
	<b>Sở Nội vụ</b>			-			-
	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Bình Định	21.190.018.000		-			12.747.556.000
	Kho lưu trữ chuyên dụng Bình Định	3.761.000.000		-			2.400.000.000
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Nội vụ	9.800.000.000		-			6.600.000.000
	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>			-			-
	Xây dựng, cải tạo trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường			-			190.428.000
	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>			-			-
	Trạm kiểm dịch động vật Cù Mông	4.505.978.000		-			4.046.312.000
	<b>Ban QL KKT</b>			-			-
	Trụ sở làm việc Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Bình Định			-			1.771.893.000
	<b>UBND huyện An Lão</b>			-			-
	Nhà làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã An Hưng, huyện An Lão	1.489.200.000	8.084.000	8.084.000	8.084.000		1.220.620.000
	Nhà làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã An Quang, huyện An Lão	1.837.688.000	8.279.000	8.279.000	8.279.000		1.281.239.000
	<b>UBND huyện Vĩnh Thạnh</b>			-			-
	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh	1.574.355.000	8.414.000	8.414.000	8.414.000		1.295.414.000
	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh	1.567.591.000	8.572.000	8.572.000	8.572.000		1.295.572.000
	<b>UBND thị xã Hoài Nhơn</b>			-			-
	Trụ sở làm việc UBND phường Hoài Xuân	10.395.088.000	38.826.000	38.826.000	38.826.000		8.821.154.000
	<b>UBND huyện Hoài An</b>			-			-
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Sơn		14.532.000	14.532.000	14.532.000		14.532.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Bok Tới		13.545.000	13.545.000	13.545.000		13.545.000
	<b>UBND huyện Hoài An</b>			-			-
	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ân Thạnh, huyện Hoài An	2.538.359.000	14.169.000	14.169.000	14.169.000		1.477.169.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Tín		13.999.000	13.999.000	13.999.000		13.999.000
	<b>Sở Tư pháp</b>			-			-
	Trụ sở làm việc Sở Tư pháp		77.555.000	77.555.000	77.555.000		77.555.000
	<b>VỐN ĐÓI ỨNG CTMTQG</b>			-			-
	<b>Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>			-			-
	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>			-			-
	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS và THPT An Lão (HM NC, cải tạo nhà công vụ giáo viên 06 phòng; Nâng cấp cải tạo nhà ở học sinh 10 phòng và nhà ở học sinh 13 phòng; nâng cấp cải tạo nhà vệ sinh; Nâng cấp sân bê tông khu nội trú)		166.000.000	166.000.000	166.000.000		166.000.000
	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS và THPT Vân Canh (HM: nâng cấp cải tạo nhà lớp học bộ môn và nhà chức năng; Nâng cấp cải tạo nhà công vụ giáo viên 06 phòng; nâng cấp cải tạo tường rào)		127.000.000	127.000.000	127.000.000		127.000.000
	<b>Ban Dân tộc</b>			-			-
	- Đầu tư hệ thống máy tính cho các sở, ngành và địa phương liên quan phục vụ triển khai ứng dụng giám sát, đánh giá CTMTQG phát triển KT-XH vùng ĐB DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025			-			-
	<b>Liên minh hợp tác xã tỉnh</b>			-			-
	<b>Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững</b>			-			-
	<b>Trường Cao đẳng kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn</b>			-			-
	Dự án đầu tư ngành, nghề trọng điểm đến năm 2025 của Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Quy Nhơn		2.102.000.000	1.455.784.600	1.455.784.600		1.455.784.600
	<b>Trường Cao đẳng Y tế Bình Định</b>			-			-

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2023				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2023
			Vốn kế hoạch năm 2023	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Mua sắm trang thiết bị đào tạo ngành Điều dưỡng, Dược và Kỹ thuật xét nghiệm Y học của Trường Cao đẳng Y tế Bình Định	6.286.000.000	869.000.000	505.620.000	505.620.000	505.620.000	
	Sửa chữa cơ sở thực hành 06 Nguyễn Huệ của Trường Cao đẳng Y tế Bình Định; Hàng mục: Sửa chữa các phòng học thực hành của Khoa Điều dưỡng, Khoa Dược và xây các công trình phụ	6.384.835.000	1.280.000.000	23.011.000	23.011.000	23.011.000	
2	<b>TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT TỪ CÁC DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, NGUỒN THOẢI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC</b>	<b>486.817.710.000</b>	-	-	-	<b>306.995.393.945</b>	
2.1	<b>Danh mục đã bố trí kế hoạch từ nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2022</b>	-	-	-	-	-	
	<b>Ban QLDA Giao thông tỉnh</b>						
	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu Đô thị Diêm Văn						
	<b>Ban Quản lý KKT</b>						
	Khu dân cư và tái định cư Vĩnh Hội	24.770.210.000				8.983.657.000	
	<b>Ban QLDA nông nghiệp và PTNT</b>						
	Dự án Xây dựng kê và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Văn, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước					20.000.000.000	
2.2	<b>Danh mục đã bố trí từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất</b>	<b>486.817.710.000</b>	-	-	-	<b>306.995.393.945</b>	
	<b>Lĩnh vực Quốc phòng</b>						
	<b>Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh</b>						
	Doanh trại Ban CHQS thị xã Hoài Nhơn	34.500.000.000				2.000.000.000	
	<b>Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình</b>						
	<b>Sở y tế Bình Định</b>						
	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Bình Định	14.999.068.000				3.000.000.000	
	Bệnh viện Tâm thần Bình Định						
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>						
	<b>Ban Quản lý KKT</b>						
	Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 5, thuộc Khu Đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội						
	Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Bắc	37.326.000.000				11.878.143.000	
	Khu dân cư và tái định cư Vĩnh Hội					1.244.900.000	
	<b>Ban QLDA Giao thông tỉnh</b>						
	Đường kết nối thị trấn An Lão với đường An Hòa đi An Hào Tây					10.200.429.000	
	Tuyến đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639)					40.000.000.000	
	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn					75.479.093.000	
	Tuyến đường trục Đông - Tây kết nối với tuyến đường phía Tây tỉnh (ĐT 638) đoạn Km137+580 - Km143+787					13.000.000.000	
	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu Đô thị Diêm Văn					57.000.000.000	
	<b>Sở Giao thông vận tải</b>						
	Xây dựng cầu từ thôn 11 xã Mỹ Thắng đi xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ					3.065.000	
	Nâng cao độ nền mặt đường tuyến ĐT 640 đoạn Km 18+178 - Km 19+231	39.992.030.000				10.000.000.000	
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT 636, đoạn qua xã Phước Hòa, Phước Hưng thuộc địa bàn huyện Tuy Phước					1.000.000.000	
	<b>Ban GPMB</b>						
	Hạ tầng kỹ thuật Khu Cải táng thuộc Nghĩa trang nhân dân huyện Tuy Phước	23.999.946.000				1.459.673.000	
	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đê Gi					459.086.000	
	Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước					18.579.084.000	
	<b>Ban QLDA nông nghiệp và PTNT</b>						
	Hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh, thành phố Quy Nhơn					32.100.000.000	
	<b>Sở Tài nguyên Môi trường</b>						
	Khu dân cư phía Tây đường Trần Nhân Tông, khu vực 7-8, phường Nhơn Phú, tp Quy Nhơn					66.261.000	
	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu Đô thị Diêm Văn					16.768.000	
	Đầu tư xây dựng các tuyến đường kết nối vào Nhà ở xã hội Nhơn Bình						
	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Long Văn						
	<b>UBND huyện An Lão</b>						
	Đường kết nối thị trấn An Lão với đường An Hòa đi An Hào Tây					12.262.000	
	<b>UBND huyện Phù Cát</b>						
	Tuyến đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639)	336.000.666.000				9.999.999.945	
	<b>Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể</b>						
	<b>UBND HUYỆN AN LÃO</b>						
	Trụ sở làm việc Công an xã An Toàn					1.140.000.000	
	Trụ sở làm việc Công an xã An Quang					1.140.000.000	
	Trụ sở làm việc Công an xã An Hòa					1.140.000.000	
	Trụ sở làm việc Công an xã An Nghĩa					1.140.000.000	
	Trụ sở làm việc Công an xã An Tân					1.140.000.000	
	<b>UBND HUYỆN VĂN CANH</b>						
	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Vinh					132.584.000	
	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Liên						
	<b>UBND HUYỆN VINH THẠNH</b>						
	Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Thuận					1.140.000.000	
	Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Hào					1.140.000.000	
	Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Quang					1.140.000.000	
	<b>UBND HUYỆN HOÀI AN</b>						
	Trụ sở làm việc Công an xã An Sơn					1.400.000.000	



Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2023				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2023
			Vốn kế hoạch năm 2023	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Trụ sở làm việc Công an xã Đak Mang			-		1.400.000.000	
	Trụ sở làm việc Công an xã Bók Tới			-		1.400.000.000	
	Trụ sở làm việc Công an xã An Phong			-		955.000.000	
	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Thanh			-		956.000.000	
	<b>UBND HUYỆN TÂY SƠN</b>					-	
	Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh An			-		29.046.000	
	<b>UBND HUYỆN HOÀI NHƠN</b>					-	
	Trụ sở làm việc Công an xã Hoài Sơn			-		513.000.000	
	Trụ sở làm việc Công an xã Hoài Hải			-		513.000.000	
	Trụ sở làm việc Công an xã Hoài Châu			-		513.000.000	
	Trụ sở làm việc Công an xã Hoài Châu Bắc			-		513.000.000	
	<b>UBND HUYỆN PHÙ CÁT</b>					-	
	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Minh			-		513.000.000	
	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Tài			-		513.000.000	
	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Tường			-		513.000.000	
	<b>UBND TX. An Nhơn</b>					-	
	Trụ sở làm việc Công an xã Nhơn Lộc			-		513.000.000	
<b>III</b>	<b>VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KHÁC</b>	<b>505.919.785.001</b>	<b>181.736.684.000</b>	<b>176.678.628.818</b>	<b>127.404.662.818</b>	<b>49.273.966.000</b>	<b>378.450.197.818</b>
<b>I</b>	<b>VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT</b>	<b>505.919.785.001</b>	<b>108.000.000.000</b>	<b>103.888.600.818</b>	<b>103.885.951.818</b>	<b>2.649.000</b>	<b>214.588.034.818</b>
	<b>Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>						-
	<b>UBND huyện Hoài An</b>						-
	Trường Tiểu học Ân Đức (Điểm Đức Long)	9.487.748.000	4.448.000.000	4.323.717.000	4.323.717.000		6.112.717.000
	<b>UBND thị xã Hoài Nhơn</b>						-
	Trường THCS Tam Quan Nam, hạng mục: nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	6.360.510.000	1.087.000.000	1.087.000.000	1.087.000.000		2.087.000.000
	Trường Mầm non Hoài Sơn - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng và nhà bếp	6.334.615.000	893.000.000	893.000.000	893.000.000		3.093.000.000
	Trường TH số 1 Bồng Sơn, hạng mục Nhà lớp học, nhà bộ môn 02 tầng 14 phòng		388.825.000	388.825.000	388.825.000		388.825.000
	Trường THCS Hoài Đức. Hạng mục: nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng, nhà hiệu bộ, tường rào	11.952.677.000	440.000.000	440.000.000	440.000.000		4.640.000.000
	Trường Mẫu giáo Hoài Xuân. Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	7.221.614.000	1.132.000.000	1.132.000.000	1.132.000.000		3.532.000.000
	Trường TH Hoài Châu, hạng mục: Nhà lớp học, nhà bộ môn 02 tầng 14 phòng (08 phòng học + 06 phòng bộ môn) và nhà hiệu bộ	11.831.551.000	2.036.000.000	2.036.000.000	2.036.000.000		3.536.000.000
	Trường TH số 2 Hoài Thanh, hạng mục: nhà lớp học, nhà bộ môn 02 tầng 12 phòng và nhà hiệu bộ	12.941.127.000	1.868.175.000	1.868.175.000	1.868.175.000		3.357.000.000
	Trường Tiểu học số 1 Hoài Tân; hạng mục: Nhà lớp học, nhà bộ môn 03 tầng 12 phòng; Nhà hiệu bộ và Tường rào	12.181.422.000	1.036.000.000	1.036.000.000	1.036.000.000		3.436.000.000
	<b>UBND huyện Phù Cát</b>						-
	Trường Mẫu giáo bán trú xã Cát Tiến, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng, Nhà hiệu bộ và Nhà ăn + bếp		7.000.000	7.000.000	7.000.000		7.000.000
	Trường Trung học cơ sở Cát Tài, hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	6.622.644.000	83.000.000	83.000.000	83.000.000		2.175.000.000
	<b>UBND huyện Phù Mỹ</b>						-
	Trường mẫu giáo Mỹ Thọ (08 phòng học và 01 phòng đa chức năng)		2.750.000.000	2.750.000.000	2.750.000.000		2.750.000.000
	Trường mẫu giáo Mỹ Hiệp (06 phòng học và 01 phòng đa chức năng)		2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000		2.200.000.000
	Trường THCS thị trấn Phù Mỹ (hạng mục: Nhà lớp học 03 tầng 12 phòng)	10.421.550.000	1.430.000.000	1.430.000.000	1.430.000.000		4.580.000.000
	<b>UBND huyện Tây Sơn</b>						-
	Trường THCS Võ Xán; hạng mục: nhà lớp học 02 tầng, 16 phòng	12.000.000.000	1.611.000.000	1.611.000.000	1.611.000.000		4.811.000.000
	Trường Mầm non Phú Phong. Hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 02 tầng 12 phòng; bếp ăn 01 chiều	14.103.162.000	1.458.000.000	1.458.000.000	1.458.000.000		8.400.000.000
	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>						-
	Trường THPT Ngô Lê Tấn	5.373.580.000	5.150.000.000	5.137.222.000	5.137.222.000		5.137.222.000
	Trường THPT chuyên Chu Văn An, thị xã Hoài Nhơn		376.000.000	376.000.000	373.351.000	2.649.000	376.000.000
	<b>UBND huyện An Lão</b>						-
	Trường TH An Hòa 2 (Nhà hiệu bộ)	2.554.537.000	1.400.000.000				-
	Trường PT DT bán trú Đinh Ruối	4.338.718.000	1.124.000.000	1.124.000.000	1.124.000.000		1.145.630.000
	<b>UBND huyện Tuy Phước</b>						-
	Trường mầm non Phước Sơn	4.930.317.000	736.000.000	736.000.000	736.000.000		2.055.000.000
	<b>UBND huyện Văn Canh</b>						-
	Trường mầm non Canh Hòa, hạng mục: Xây dựng 02 phòng học, nhà ăn, bếp, nhà hiệu bộ, nhà vệ sinh, sân bê tông và công nghệ tường rào		1.230.000.000	1.230.000.000	1.230.000.000		1.669.000.000
	Trường mầm non Canh Liên (HM: Xây dựng 03 phòng học; Nhà hiệu bộ; Nhà ăn; nhà bếp; Khu vệ sinh; Sân bê tông - Công nghệ, tường rào)	6.500.000.000					4.045.398.000
	<b>UBND huyện Vĩnh Thạnh</b>						-
	Trường Tiểu học Vĩnh Hào (Hạng mục: Nhà hiệu bộ và 8 phòng lớp học)	8.608.330.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000		5.500.000.000
	<b>UBND TX. An Nhơn</b>						-
	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Thọ (điểm chính Ngọc Thạnh) 2 tầng 8 phòng (2 phòng học + 6 phòng CN)	5.362.720.000	742.000.000	742.000.000	742.000.000		759.183.000
	Trường Tiểu học số 1 phường Bình Định (nhà lớp học 02 tầng 12 phòng)	6.266.027.000	47.000.000	47.000.000	47.000.000		1.947.000.000
	Trường Mẫu giáo Nhơn Hòa (điểm chính Tân Hòa) 02 tầng 08 phòng (5 phòng học + 3 phòng chức năng)	9.578.281.000	37.000.000	37.000.000	37.000.000		3.837.000.000
	Trường Tiểu học số 2 Đập Đá (02 tầng 06 phòng chức năng)						-
	Trường THCS Đập Đá - hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	5.721.517.000	1.567.000.000	1.567.000.000	1.567.000.000		2.267.000.000
	Trường Tiểu học số 2 Nhơn Thành (điểm Phú Thành) 02 tầng 06 phòng học	3.068.884.000	31.796.000	31.166.000	31.166.000		431.166.000
	Trường Mẫu giáo phường Nhơn Thành (điểm chính Tiên Hội) 05 phòng (2 phòng học + 3 phòng bộ môn)	5.643.595.000					-
	<b>Sở Lao động, thương binh và xã hội</b>						-

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2023				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2023
			Vốn kế hoạch năm 2023	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Xây dựng, sửa chữa Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Bình Định	1	-	-	-	883.343.000	
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>		-	-	-	-	
	<b>UBND huyện Phù Cát</b>		-	-	-	-	
	Xây dựng khu TĐC di dời khẩn cấp các hộ dân sống trong vùng sạt lở tại núi Cẩm, thôn Chánh Thắng		158.952.000	158.952.000	158.952.000	158.952.000	
	<b>UBND huyện Vân Canh</b>		-	-	-	-	
	Kê chống sạt lở làng Canh Tân, thị trấn Vân Canh		731.000.000	731.000.000	731.000.000	731.000.000	
	<b>Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình</b>		-	-	-	-	
	<b>UBND huyện Phù Mỹ</b>		-	-	-	-	
	Sửa chữa, nâng cấp Trạm y tế xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.130.000.000	
	Sửa chữa, nâng cấp Trạm y tế xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ		1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.604.111.000	
	<b>UBND huyện Phù Cát</b>		-	-	-	-	
	Nâng cấp, sửa chữa Trạm y tế xã Cát Tân	6.074.206.000	482.048.000	482.048.000	482.048.000	2.482.048.000	
	Trạm Y tế xã Cát Thành, huyện Phù Cát		1.170.000.000	1.170.000.000	1.170.000.000	1.170.000.000	
	<b>UBND huyện Vĩnh Thạnh</b>		-	-	-	-	
	Trạm y tế thị trấn Vĩnh Thạnh	7.201.940.000	2.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000	3.000.000.000	
	<b>UBND thị xã Hoài Nhơn</b>		-	-	-	-	
	Trạm Y tế xã Hoài Châu Bắc, huyện Hoài Nhơn	5.000.000.000	726.000.000	726.000.000	726.000.000	1.726.000.000	
	Trạm Y tế phường Hoài Tân, huyện Hoài Nhơn	4.998.200.000	-	-	-	3.751.381.000	
	<b>UBND thị xã An Nhơn</b>		-	-	-	-	
	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn, hạng mục: Khu điều trị bệnh nhân và các hạng mục phụ trợ		5.255.204.000	5.255.204.000	5.255.204.000	5.255.204.000	
	<b>UBND huyện Hoài Ân</b>		-	-	-	-	
	Trạm Y tế Ân Hữu	4.035.879.000	2.550.000.000	2.550.000.000	2.550.000.000	4.331.000.000	
	<b>Sở Y tế</b>		-	-	-	-	
	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Bình Định		4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	
	Xây dựng mới khoa truyền nhiễm - Trung tâm Y tế huyện Phù Cát		3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	
	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn; hạng mục Khoa truyền nhiễm		1.000.000.000	888.117.000	888.117.000	888.117.000	
	Bệnh viện Tâm thần Bình Định		4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	
	<b>UBND TP Quy Nhơn</b>		-	-	-	-	
	Xây dựng mới khu nhà điều trị - nhà hành chính của Trung tâm y tế TP Quy Nhơn	156.580.000.000	6.688.000.000	6.688.000.000	6.688.000.000	6.688.000.000	
	<b>UBND huyện Tuy Phước</b>		-	-	-	-	
	Trạm y tế xã Phước An	4.365.861.000	648.000.000	648.000.000	648.000.000	1.648.000.000	
	Trạm y tế xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước	3.385.940.000	385.000.000	-	-	1.000.000.000	
	Trạm y tế thị trấn Điều Trị, huyện Tuy Phước	3.700.097.000	557.000.000	-	-	-	
	<b>Bệnh viện đa khoa tỉnh</b>		-	-	-	-	
	Nhà lắp đặt máy xạ trị gia tốc bệnh viện đa khoa tỉnh		4.000.000.000	3.371.769.818	3.371.769.818	3.371.769.818	
	Cải tạo, sửa chữa khu nhà hành chính, tường rào công nghệ của Bệnh viện đa khoa tỉnh		549.000.000	549.000.000	549.000.000	549.000.000	
	Sửa chữa, chống thấm dột sàn, thay mái tôn và sửa chữa khu vệ sinh các khoa Ngoại tiết niệu, Ngoại tổng hợp, Ngoại chấn thương - bỏng và Khoa ung bướu khu nhà 300 giường thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh		2.164.035.000	2.088.553.000	2.088.553.000	2.088.553.000	
	Sửa chữa các khoa Nội tổng hợp, Nội tiêu hóa, Ngoại lồng ngực		580.965.000	573.042.000	573.042.000	573.042.000	
	Hệ thống thoát nước mưa và Đầu nổi hệ thống thoát nước thải sau xử lý của BVĐK tỉnh		961.000.000	961.000.000	961.000.000	961.000.000	
	Cải tạo, sửa chữa khu nhà Nội nhi bệnh viện đa khoa tỉnh		7.995.000.000	7.230.730.000	7.230.730.000	7.230.730.000	
	<b>Lĩnh vực Văn hóa</b>		-	-	-	-	
	<b>Sở Văn hóa và Thể thao</b>		-	-	-	-	
	Dự án Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung. Hạng mục: Nội thất, trưng bày và bài trí thờ tự tại Khu Đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt (tạo hình và xếp đặt, trang trí không gian thờ tự)		-	-	-	238.000.000	
	<b>UBND thị xã An Nhơn</b>		-	-	-	-	
	Nhà Văn hóa trung tâm thị xã An Nhơn	55.000.000.000	8.125.000.000	8.125.000.000	8.125.000.000	19.125.000.000	
	<b>UBND huyện Vĩnh Thạnh</b>		-	-	-	-	
	Tượng đài Khởi nghĩa Vĩnh Thạnh	47.712.714.000	486.000.000	442.080.000	442.080.000	30.502.051.000	
	<b>UBND huyện Phù Cát</b>		-	-	-	-	
	Nhà Văn hóa xã Cát Hải	4.665.242.000	-	-	-	1.119.000.000	
	<b>UBND huyện Phù Mỹ</b>		-	-	-	-	
	Nâng cấp, mở rộng và tu bổ tôn tạo di tích Địa điểm lịch sử chiến thắng Đèo Nhông, xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ		7.451.000.000	7.451.000.000	7.451.000.000	7.451.000.000	
	<b>UBND huyện An Lão</b>		-	-	-	-	
	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi huyện An Lão	13.794.580.000	228.000.000	228.000.000	228.000.000	9.656.592.000	
<b>2</b>	<b>VỐN TÀNG THU XỐ SỔ KIẾN THIẾT</b>	<b>110.636.326.768</b>	<b>30.736.684.000</b>	<b>29.825.486.000</b>	<b>13.880.483.000</b>	<b>15.945.003.000</b>	<b>38.464.314.000</b>
	<b>Lĩnh vực Văn hóa</b>		-	-	-	-	
	<b>Sở Văn hóa và Thể thao</b>		-	-	-	-	
	Xây dựng đền thờ Võ Văn Dũng	14.766.196.000	7.239.372.000	6.328.174.000	6.328.174.000	6.328.174.000	
	Nội thất đền thờ Võ Văn Dũng	5.783.869.000	1.125.312.000	1.125.312.000	1.125.312.000	3.125.312.000	
	<b>Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo</b>		-	-	-	-	
	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>		-	-	-	-	
	Trường THPT Nguyễn Hồng Đạo, huyện Phù Cát	7.677.128.000	1.067.000.000	1.067.000.000	-	1.067.000.000	
	Trường THPT Xuân Diệu, huyện Tuy Phước	5.583.283.000	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000	
	Trường THPT Nguyễn Trung Trực, huyện Phù Mỹ	4.775.987.000	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	
	Trường THPT chuyên Chu Văn An, thị xã Hoài Nhơn	7.577.570.000	1.130.000.000	1.130.000.000	-	1.130.000.000	
	Trường THPT số 3 An Nhơn, thị xã An Nhơn; HM: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	800.000.000	800.000.000	800.000.000	-	800.000.000	
	Trường THPT số 2 An Nhơn, thị xã An Nhơn; HM Nhà hiệu bộ	650.000.000	650.000.000	650.000.000	-	650.000.000	
	Trường THPT Võ Giừ, huyện Hoài Ân; MH Nâng cấp, cải tạo Nhà bộ môn thành Nhà hiệu bộ	3.000.000.000	600.000.000	600.000.000	100.000.000	500.000.000	
	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS và THPT An Lão (HM : Xây dựng mới Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa và sân bê tông, lối đi khu vực sinh hoạt giáo dục văn hóa)		151.000.000	151.000.000	151.000.000	151.000.000	

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2023				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2023
			Vốn kế hoạch năm 2023	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS và THPT Văn Canh (HM: Xây dựng mới Nhà giáo dục văn hóa; Nâng cấp cải tạo Nhà hiệu bộ tường rào, mặt sau giáp suối nước và nâng nền xung quanh)	815.830.000	154.000.000	154.000.000	154.000.000	-	154.000.000
	<b>UBND huyện Tây Sơn</b>						
	Trường THCS Võ Xán; Hạng mục: Xây dựng 16 phòng học, Nhà tập thể Thao và Nhà bộ môn		1.940.000.000	1.940.000.000	1.940.000.000		1.940.000.000
	Trường mầm non Phú Phong; Hạng mục: Xây dựng 06 phòng học, 03 phòng bộ môn, khu hiệu bộ; tường rào; công nghệ Nhà tập thể Thao và Nhà bộ môn		1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000		1.300.000.000
	<b>UBND huyện Hoài Ân</b>						
	Trường MN Ân Đức, thôn Gia Trì; HM Nhà lớp học 06 phòng	6.169.745.000	1.200.000.000	1.200.000.000		1.200.000.000	1.200.000.000
	Trường Mẫu giáo vùng cao thôn T6 Bok Tới (HM 02 phòng học, phòng chức năng, nhà hiệu bộ, bếp ăn)	8.056.654.000	1.800.000.000	1.800.000.000		1.800.000.000	1.800.000.000
	<b>UBND huyện Phù Mỹ</b>						
	Trường THCS Mỹ Trinh, hạng mục: Nhà bộ môn 2 tầng 4 phòng						
	<b>Lĩnh vực Y tế</b>						
	<b>UBND huyện Hoài Ân</b>						
	Xây dựng mới trạm Y tế xã Ân Nghĩa	6.241.682.000	2.000.000.000	2.000.000.000	487.311.000	1.512.689.000	2.000.000.000
	Xây dựng mới trạm Y tế xã Ân Tín	6.055.108.000	2.000.000.000	2.000.000.000	1.163.686.000	836.314.000	2.000.000.000
	Cải tạo, nâng cấp trạm Y tế xã Ân Tường Tây	5.117.695.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000
	<b>Sở Y tế</b>						
	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn: Xây dựng mới Khảo Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, An toàn thực phẩm và Phòng Dân số - Truyền thông và giáo dục sức khỏe (xây dựng tại địa điểm mới)	14.999.777.000	4.700.000.000	4.700.000.000	1.131.000.000	3.569.000.000	4.700.000.000
	<b>Bệnh viện đa khoa tỉnh</b>						
	Nhà lắp đặt máy xạ trị gia tốc bệnh viện đa khoa tỉnh						3.796.284.000
	Cải tạo, sửa chữa khu nhà Nội nhi bệnh viện đa khoa tỉnh						2.478.560.000
	<b>Ban QLDA Dân dụng và công nghiệp</b>						
	Dự án môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiêu dự án thành phố Quy Nhơn						276.659.000
	Cải tạo hệ thống điện của BVĐK tỉnh Bình Định						87.325.000
	<b>UBND huyện Phù Cát</b>						
	Xây dựng mới trạm Y tế xã Cát Nhơn	6.619.389.000	540.000.000	540.000.000		540.000.000	540.000.000
	Xây dựng mới trạm Y tế xã Cát Lâm	5.946.413.768	540.000.000	540.000.000		540.000.000	540.000.000
3	<b>NGUỒN HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH TỈNH CÁC DỰ ÁN THUỘC BAN GIẢI PHÓNG MẶT BẮNG</b>	<b>189.100.034.000</b>	-	-	-	-	<b>125.397.849.000</b>
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>						
	<b>Ban GPMB</b>						
	Đường ven biển ĐT.639, đoạn Cát Tiến - Đê Gi	-					11.215.000
	Khu tái định cư phía Bắc Công viên khoa học, thuộc khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	-					-
	Hạ tầng kỹ thuật Khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km0+280, Đường trục Khu kinh tế nổi dài						1.305.682.000
	Đường ven biển (ĐT 639), đoạn Cát Tiến đến Đê Gi						57.178.504.000
	<b>UBND thành phố Quy Nhơn</b>						
	Dự án xây dựng cấp bách kê chống sạt lở và cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu úng, thoát lũ chống ngập úng hạ lưu sông Hà Thanh	89.930.434.000					62.429.400.000
	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>						
	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu Đô thị Diêm Văn						111.734.000
	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư HH1 và HH2 thuộc khu vực 1, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	39.473.072.000					1.877.430.000
	Hạ tầng kỹ thuật Khu đất xung quanh Trường Cao đẳng Bình Định, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn						336.303.000
	<b>Lĩnh vực văn hóa</b>						
	<b>Ban QLDA Dân dụng và công nghiệp</b>						
	Mở rộng nâng cấp Bảo tàng Quang Trung, hạng mục: Khu đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt	59.696.528.000					2.147.581.000
	<b>Chưa phân bổ</b>						
4	<b>NGUỒN BÁN NHÀ THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC</b>	<b>21.947.101.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>2.964.542.000</b>	<b>2.964.542.000</b>	-	<b>21.464.542.000</b>
	<b>Hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể</b>						
	<b>Sở Tư pháp</b>						
	Trụ sở làm việc Sở Tư pháp	21.947.101.000	3.000.000.000	2.964.542.000	2.964.542.000		21.464.542.000
5	<b>NGUỒN THU HỒI TẠM ỨNG NGÂN SÁCH TỈNH VÀ HOÀN TRẢ LẠI NGUỒN TỪ THOẠI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP ĐÃ CHI CHO CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG, GPMB CỦA DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG QL 19 (đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1)</b>						284.707.000
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>						
	<b>Ban GPMB</b>						
	Đường trục khu kinh tế nổi dài (giai đoạn 1)						284.707.000
8	<b>VỐN KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TỈNH</b>	<b>149.155.129.000</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>6.673.686.000</b>	<b>33.326.314.000</b>	<b>40.000.000.000</b>
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>						
	<b>UBND huyện Tây Sơn</b>						
	Cầu Hữu Giang (kết nối QL19 đi đường ĐH.26), xã Tây Giang, huyện Tây Sơn	149.155.129.000	40.000.000.000	40.000.000.000	6.673.686.000	33.326.314.000	40.000.000.000
9	<b>NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG</b>	-	-	-	-	-	-
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>						
	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>						
	Khu ĐDC phục vụ dự án xây dựng Khu đô thị Thương mại Bắc sông Hà Thanh						-

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2023				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2023
			Vốn kế hoạch năm 2023	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
<b>IV</b>	<b>LỆNH CHI TIỀN</b>	<b>33.005.898.000</b>	<b>134.413.316.000</b>	<b>134.413.316.000</b>	<b>134.413.316.000</b>	<b>-</b>	<b>1.620.000.000</b>
<b>1</b>	<b>VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>120.000.000</b>
	<b>Quốc phòng</b>						
	<b>BCH QS tỉnh</b>						
	Cải tạo hang động tự nhiên	4.000.000.000					120.000.000
<b>2</b>	<b>VỐN CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT</b>	<b>29.005.898.000</b>	<b>103.583.086.000</b>	<b>103.583.086.000</b>	<b>103.583.086.000</b>	<b>-</b>	<b>103.583.086.000</b>
	<b>Lĩnh vực quốc phòng</b>						
	<b>BCH QS tỉnh</b>						
	Đường hầm Sh03-BĐ2021	29.005.898.000	4.300.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000		4.300.000.000
	Các hoạt động kinh tế						
	<b>Sở Tài chính (Công ty Cổ phần Bicem)</b>						
	Chương trình bê tông hóa GTNT và kiên cố hóa kênh mương		99.283.086.000	99.283.086.000	99.283.086.000	-	99.283.086.000
<b>3</b>	<b>Tiền sử dụng đất từ các dự án trên địa bàn tỉnh, nguồn thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.500.000.000</b>
	<b>Lĩnh vực quốc phòng</b>						
	<b>Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh</b>						
	Đường hầm Sh03-BĐ2021						1.500.000.000
<b>4</b>	<b>Nguồn tăng thu và tiết kiệm chi năm 2022 còn lại chuyển nguồn sang năm 2023</b>	<b>-</b>	<b>8.494.494.000</b>	<b>8.494.494.000</b>	<b>8.494.494.000</b>	<b>-</b>	<b>8.494.494.000</b>
	<b>Sở Tài chính (Công ty Cổ phần Bicem)</b>						
	Chương trình bê tông hóa GTNT và kiên cố hóa kênh mương		8.494.494.000	8.494.494.000	8.494.494.000		5.335.736.000
<b>5</b>	<b>Nguồn tăng thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước</b>	<b>-</b>	<b>22.335.736.000</b>	<b>22.335.736.000</b>	<b>22.335.736.000</b>	<b>-</b>	<b>22.335.736.000</b>
	<b>Sở Tài chính (Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai)</b>						
	Chương trình bê tông hóa GTNT và kiên cố hóa kênh mương		17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	-	17.000.000.000
	<b>Sở Tài chính (Công ty Cổ phần Bicem)</b>						
	Chương trình bê tông hóa GTNT và kiên cố hóa kênh mương		5.335.736.000	5.335.736.000	5.335.736.000		5.335.736.000
<b>B</b>	<b>VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>	<b>13.848.867.135.557</b>	<b>2.389.004.000.000</b>	<b>2.375.185.719.557</b>	<b>2.041.559.687.557</b>	<b>333.626.032.000</b>	<b>7.027.340.566.604</b>
	<b>Vốn trong nước</b>	<b>13.500.547.299.557</b>	<b>2.095.422.000.000</b>	<b>2.087.714.790.978</b>	<b>1.801.332.341.978</b>	<b>286.382.449.000</b>	<b>6.483.807.544.507</b>
	<b>Vốn nước ngoài, trong đó</b>	<b>348.319.836.000</b>	<b>293.582.000.000</b>	<b>287.470.928.579</b>	<b>240.227.345.579</b>	<b>47.243.583.000</b>	<b>543.533.022.097</b>
	-Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi	348.319.836.000	293.582.000.000	287.470.928.579	240.227.345.579	47.243.583.000	543.533.022.097
	-Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước						
<b>I</b>	<b>VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC</b>	<b>13.718.837.591.557</b>	<b>2.362.682.000.000</b>	<b>2.356.349.959.157</b>	<b>2.024.335.211.157</b>	<b>332.014.748.000</b>	<b>6.879.779.681.204</b>
<b>1</b>	<b>VỐN TRONG NƯỚC</b>	<b>13.370.517.755.557</b>	<b>2.069.100.000.000</b>	<b>2.068.879.030.578</b>	<b>1.784.107.865.578</b>	<b>284.771.165.000</b>	<b>6.336.246.659.107</b>
<b>1.1</b>	<b>Nguồn Trung ương bổ sung đầu năm</b>	<b>7.952.451.854.000</b>	<b>1.112.246.000.000</b>	<b>1.112.025.030.578</b>	<b>910.173.810.578</b>	<b>201.851.220.000</b>	<b>3.857.113.718.107</b>
	<b>Danh mục dự án khác</b>		<b>1.112.246.000.000</b>	<b>1.112.025.030.578</b>	<b>910.173.810.578</b>	<b>201.851.220.000</b>	<b>1.120.381.562.595</b>
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>						
	<b>Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh</b>						
	Dự án Quốc lộ 19 đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến Quốc lộ 1	4.410.816.640.000	134.269.795.000	134.269.795.000	134.269.795.000		958.745.795.000
	Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới	1.490.101.151.000	297.129.000.000	297.129.000.000	135.098.704.000	162.030.296.000	316.830.000.000
	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong	791.386.184.000	66.875.000.000	66.875.000.000	66.875.000.000		128.875.000.000
	Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Văn						
	<b>Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh</b>						
	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do giải phóng mặt bằng xây dựng công trình tuyến đường Quốc lộ 19 (đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1A)		11.557.265.000	11.557.265.000	11.557.265.000		11.557.265.000
	Dự án Quốc lộ 19 đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến Quốc lộ 1 (Hỗ trợ GPMB)		122.426.940.000	122.426.940.000	122.426.940.000		122.426.940.000
	Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới						1.338.945.000
	Dự án tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Đê Gi-Mỹ Thành						2.491.353.000
	<b>Sở Giao thông vận tải</b>						
	Cầu đường Quy Nhơn - Nhơn Hội		62.238.000.000	62.238.000.000	62.238.000.000		124.476.000.000
	<b>Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh</b>						
	Đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội		27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000		27.500.000.000
	<b>Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT</b>						
	Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn	754.039.862.000	163.200.000.000	163.200.000.000	154.602.886.000	8.597.114.000	340.000.000.000
	Đập dâng Hà Thanh 1, huyện Văn Canh	220.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	98.739.569.000	1.260.431.000	148.671.913.000
	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng Cảng cá Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn	113.000.000.000	13.850.000.000	13.850.000.000	13.850.000.000		80.000.256.000
	<b>UBND huyện Phù Mỹ</b>						
	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ						109.237.159.000
	<b>UBND huyện Tây Sơn</b>						
	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong						331.389.000
	<b>UBND huyện Tuy Phước</b>						
	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đèo Thị Nại						153.991.709.284
	<b>UBND thị xã An Nhơn</b>						
	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đèo Thị Nại	7.373.117.000					
	<b>UBND TX Hoài Nhơn</b>						
	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn						
	<b>UBND TP Quy Nhơn</b>						
	Hồ chứa nước ngọt Nhơn Châu	123.900.000					
	<b>Lĩnh vực Y tế</b>						
	<b>Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp</b>						
	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn (phần mở rộng)		50.000.000.000	50.000.000.000	20.036.621.000	29.963.379.000	50.000.000.000
	<b>Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo</b>						
	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>						

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2023				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2023
			Vốn kế hoạch năm 2023	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Đầu tư, xây dựng các Trường THPT được di chuyển, sắp xếp lại theo quy hoạch giai đoạn 2021-2025 (HM: Trường THPT Nguyễn Hữu Quang, Trường THPT Phan Bội Châu)	50.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000		50.000.000.000
	<b>Lĩnh vực Khoa học công nghệ</b>						-
	<b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>						-
	Khu khám phá khoa học và Trạm quan sát thiên văn phổ thông thuộc Tổ hợp không gian khoa học	115.611.000.000	28.200.000.000	27.979.030.578	27.979.030.578		109.758.431.228
	<b>Danh mục dự án quan trọng quốc gia, các dự án cao tốc các dự án trọng điểm, có sức lan tỏa cao, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội</b>						-
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>						-
	<b>Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh</b>						-
	Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Văn						-
1.2	<b>Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội)</b>	<b>5.418.065.901.557</b>	<b>956.854.000.000</b>	<b>956.854.000.000</b>	<b>873.934.055.000</b>	<b>82.919.945.000</b>	<b>2.479.132.941.000</b>
	<b>Lĩnh vực Y tế</b>						-
	<b>Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp</b>						-
	Đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp 05 Trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Bình Định		166.000.000.000	166.000.000.000	87.100.000.000	78.900.000.000	166.000.000.000
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>						-
	<b>Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT</b>						-
	Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Nam huyện Phù Mỹ và huyện Phù Cát (hồ Hóc Mẩn, Hóc Xoài, Dốc Đá, Suối Sỏ, Suối Chay)	78.000.000.000	66.500.000.000	66.500.000.000	66.320.867.000	179.133.000	66.500.000.000
	Bảo đảm an toàn hồ chứa tại các huyện Hoài Ân và Hoài Nhơn (Hồ Chuối, Hóc Cau, Bè nê, Hóc Sim, Hóc Cau, Hóc Dài)	69.000.000.000	62.000.000.000	62.000.000.000	62.000.000.000		62.320.000.000
	Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Đông Bắc huyện Phù Mỹ (hồ Đông Du, Hóc Nhạn)	65.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	54.617.338.000	382.662.000	55.030.000.000
	<b>Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh</b>						-
	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại	1.043.638.996.000	94.871.000.000	94.871.000.000	94.397.738.000	473.262.000	450.000.000.000
	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	786.082.279.000					173.000.000.000
	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ	<b>701.696.826.558</b>	88.983.000.000	88.983.000.000	88.983.000.000		276.000.000.000
	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong						-
	Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Văn	2.674.647.799.999	423.500.000.000	423.500.000.000	420.515.112.000	2.984.888.000	1.230.282.941.000
2	<b>VỐN NƯỚC NGOÀI</b>	<b>348.319.836.000</b>	<b>293.582.000.000</b>	<b>287.470.928.579</b>	<b>240.227.345.579</b>	<b>47.243.583.000</b>	<b>543.533.022.097</b>
	<i>Theo cơ chế ghi thu, ghi chi</i>	<i>348.319.836.000</i>	<i>293.582.000.000</i>	<i>287.470.928.579</i>	<i>240.227.345.579</i>	<i>47.243.583.000</i>	<i>543.533.022.097</i>
	<i>Theo cơ chế tài chính trong nước</i>						
2.1	<b>Trung ương cấp phát (nguồn 53)</b>	<b>192.720.000.000</b>	<b>169.182.000.000</b>	<b>166.370.049.000</b>	<b>142.538.807.500</b>	<b>23.831.241.500</b>	<b>303.197.309.000</b>
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>						-
	<b>Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT</b>						-
	Xây dựng CSHT thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) dự án thành phần tỉnh Bình Định		78.621.000.000	78.573.000.000	55.621.834.500	22.951.165.500	91.483.186.000
	<b>Sở giao thông vận tải</b>						-
	Dự án Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	192.720.000.000	7.377.000.000	7.376.500.000	7.376.500.000		131.293.574.000
	<b>Lĩnh vực Bảo vệ MT</b>						-
	<b>Ban QLDA dân dụng và Công nghiệp</b>						-
	Dự án môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn		83.184.000.000	80.420.549.000	79.540.473.000	880.076.000	80.420.549.000
	<b>Lĩnh vực Y tế</b>						-
	<b>Sở Y tế</b>						-
	Cung cấp trang thiết bị y tế cho TTYT thành phố Quy Nhơn						-
2.2	<b>Nguồn vay để bù đắp bội chi của địa phương (vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ) (nguồn 54)</b>	<b>-</b>	<b>123.200.000.000</b>	<b>120.916.879.579</b>	<b>97.588.538.079</b>	<b>23.328.341.500</b>	<b>240.151.713.097</b>
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>						-
	<b>Sở giao thông vận tải</b>						-
	Dự án Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)		7.377.000.000	7.376.500.000	7.376.500.000		60.492.387.000
	<b>Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT</b>						-
	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)		78.573.000.000	78.573.000.000	55.621.834.500	22.951.165.500	91.483.186.000
	<b>Lĩnh vực Bảo vệ môi trường</b>						-
	<b>Ban QLDA dân dụng và Công nghiệp</b>						-
	Dự án môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn		37.250.000.000	34.967.379.579	34.590.203.579	377.176.000	88.176.140.097
2.3	<b>Trung ương cấp phát (nguồn 56)</b>	<b>155.599.836.000</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>184.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>84.000.000</b>	<b>184.000.000</b>
	<b>Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể</b>						-
	<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>						-
	Làng Hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Bình Định		1.200.000.000	184.000.000	100.000.000	84.000.000	184.000.000
II	<b>VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</b>	<b>76.251.612.000</b>	<b>26.322.000.000</b>	<b>18.835.760.400</b>	<b>17.224.476.400</b>	<b>1.611.284.000</b>	<b>33.119.891.400</b>
	<i>Vốn trong nước</i>	<i>76.251.612.000</i>	<i>26.322.000.000</i>	<i>18.835.760.400</i>	<i>17.224.476.400</i>	<i>1.611.284.000</i>	<i>33.119.891.400</i>
	<i>Vốn nước ngoài, trong đó</i>						-
	<i>-Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi</i>						-
	<i>-Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước</i>						-
1	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>3.096.612.000</b>	<b>5.567.000.000</b>	<b>4.585.000.000</b>	<b>3.163.997.000</b>	<b>1.421.003.000</b>	<b>8.005.000.000</b>
	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>						-

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2023				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2023
			Vốn kế hoạch năm 2023	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	<b>Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</b>						-
	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>						-
	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT An Lão						-
	HM: Nâng cấp, cải tạo Nhà công vụ giáo viên 06 phòng; Nâng cấp, cải tạo Nhà ở học sinh 10 phòng và Nhà ở học sinh 13 phòng; Nâng cấp, cải tạo Nhà vệ sinh; Nâng cấp sân bê tông khu nội trú		1.086.001.000	1.086.001.000	1.086.001.000		2.796.001.000
	HM: Xây dựng mới Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa và sân bê tông, lối đi Khu sinh hoạt giáo dục văn hóa	437.282.000	1.025.999.000	1.025.999.000	480.965.000	545.034.000	1.025.999.000
	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT Văn Canh						-
	HM: Hàng mục: Nâng cấp, cải tạo Nhà lớp học bộ môn và Nhà chức năng; Nâng cấp, cải tạo Nhà công vụ giáo viên 06 phòng; Nâng cấp, cải tạo tường rào	2.659.330.000	829.712.000	829.712.000	829.712.000		2.539.712.000
	HM: Xây dựng mới Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa; Nâng cấp, cải tạo nhà hiệu bộ, tường rào mặt sau giáp Suối nước và nâng nền xung quanh		1.643.288.000	1.643.288.000	767.319.000	875.969.000	1.643.288.000
	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>						-
	<b>Hỗ trợ, tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số</b>						-
	<b>Sở Văn hóa và Thể thao</b>						-
	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia Gộp nước Ló xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạnh						-
	<b>Sở Du lịch</b>						-
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu thôn 1, xã An Toàn, huyện An Lão						-
	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</b>						-
	<b>Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>						-
	<b>Ban dân tộc</b>						-
	Nâng cấp, vận hành hệ thống thông tin dữ liệu về công tác dân tộc tỉnh Bình Định phục vụ tổ chức, triển khai thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030		492.100.000				-
	Đầu tư hệ thống máy tính cho các sở, ngành và địa phương liên quan phục vụ triển khai ứng dụng giám sát, đánh giá Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025		162.900.000				-
	<b>Liên minh hợp tác xã tỉnh</b>		327.000.000				-
2	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</b>	<b>73.155.000.000</b>	<b>20.755.000.000</b>	<b>14.250.760.400</b>	<b>14.060.479.400</b>	<b>190.281.000</b>	<b>25.114.891.400</b>
	<b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>						-
	<b>Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</b>						-
	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ Quy Nhơn						-
	Dự án đầu tư ngành, nghề trọng điểm đến năm 2025 của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	73.155.000.000	8.563.000.000	8.178.675.400	7.988.394.400	190.281.000	19.042.806.400
	<b>Trường Cao đẳng y tế Bình Định</b>						-
	Sửa chữa cơ sở thực hành 06 Nguyễn Huệ của Trường Cao đẳng Y tế Bình Định; Hàng mục: sửa chữa các phòng học thực hành của Khoa Điều dưỡng, Khoa Dược và xây dựng các công trình phụ		5.117.000.000	2.845.086.000	2.845.086.000		2.845.086.000
	Mua sắm trang thiết bị đào tạo ngành Điều dưỡng, Dược và Kỹ thuật xét nghiệm y học của Trường Cao đẳng Y tế Bình Định		3.227.000.000	3.226.999.000	3.226.999.000		3.226.999.000
	<b>Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</b>						-
	<b>Trung tâm dịch vụ việc làm Bình Định</b>						-
	Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin và xây dựng phần mềm thu thập, phân tích, dự báo thông tin thị trường lao động		3.848.000.000				-
	<b>Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Bình Định</b>						-
III	<b>VỐN NSTW BỔ SUNG NGOÀI KẾ HOẠCH ĐƯỢC GIAO</b>	<b>130.029.544.000</b>					<b>114.440.994.000</b>
I	<b>Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021</b>	<b>130.029.544.000</b>					<b>114.440.994.000</b>
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>						-
	<b>Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT</b>						-
	Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 trên địa bàn huyện Tây Sơn, Vĩnh Thạnh và Văn Canh	55.000.000.000					50.000.000.000
	Dự án Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 trên địa bàn huyện Phù Cát, Hoài Ân và An Lão	46.733.534.000					42.000.000.000
	Kênh tiêu 3 huyện, huyện Phù Cát, Tuy Phước, TX An Nhơn	22.200.000.000					20.000.000.000
	<b>Sở Nông nghiệp và PTNT (Công ty TNHH Khai thác CCTL Bình Định)</b>						-
	Khắc phục hư hỏng hệ thống kênh tưới Văn Phong, Chánh Hùng, huyện Tây Sơn, Phù Cát	3.596.010.000					-
	<b>Sở Nông nghiệp và PTNT</b>						-

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2023				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2023
			Vốn kế hoạch năm 2023	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Sửa chữa Đê sông La Tinh, sông Cạn, đê ngăn mặn Khu Đông, huyện Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước	2.500.000.000	-	-	-	-	2.440.994.000
<b>2</b>	<b>TWHTMT - Đối ứng ODA</b>		-	-	-	-	-
	<b>Công ty cấp thoát nước</b>		-	-	-	-	-
	Dự án cấp nước TP QN		-	-	-	-	-
	<b>UBND thị xã Hoài Nhơn</b>		-	-	-	-	-
	Trung tâm văn hóa - thể thao huyện Hoài Nhơn		3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
	<b>UBND huyện Phù Cát</b>		-	-	-	-	-
	Nhà Văn hóa xã Cát Hải		619.000.000	-	-	-	500.000.000
	<b>UBND huyện Phù Mỹ</b>		-	-	-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng và tu bổ tôn tạo di tích Địa điểm lịch sử chiến thắng Đèo Nhông, xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ		5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000
	<b>UBND huyện An Lão</b>		-	-	-	-	-
	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi huyện An Lão	13.794.580.000	4.305.000.000	4.305.000.000	4.305.000.000		5.019.093.000
	<b>Lĩnh vực thể dục thể thao</b>		-	-	-	-	-
	<b>Sở Văn hóa và Thể thao</b>		-	-	-	-	-
	Sửa chữa Sân Vận động Quy Nhơn		2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000
<b>2</b>	<b>VỐN TÀNG THU XỐ SỔ KIẾN THIẾT</b>	<b>43.444.547.000</b>	<b>36.865.000.000</b>	<b>28.075.431.000</b>	<b>20.564.872.000</b>	<b>7.510.559.000</b>	<b>43.984.175.000</b>
	<b>Lĩnh vực Giáo dục đào tạo và dạy nghề</b>		-	-	-	-	-
	<b>UBND huyện Hoài An</b>		-	-	-	-	-
	Trường THCS Ân Nghĩa, 6 phòng học 2 PBM và khu hiệu bộ		480.000.000	480.000.000	480.000.000		480.000.000
	Trường mầm non An Tường Đông (nhà lớp học 02 tầng 06 phòng)	5.186.908.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		1.300.000.000
	Trường THCS Ân Tường Tây (NBM 02 tầng 06 phòng)		1.357.000.000	1.357.000.000	1.357.000.000		1.357.000.000
	Trường mầm non Ân Hữu (Điểm chính) nhà lớp học 02 tầng 06 phòng		61.000.000	61.000.000	61.000.000		61.000.000
	Trường THCS Ân Thanh; hạng mục: Xây dựng 08 phòng học, 04 phòng bộ môn và nhà hiệu bộ		1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000		1.300.000.000
	Trường THCS Tăng Bạt Hồ. HM: XD mới nhà lớp học 06 phòng, 04 phòng bộ môn và nhà hiệu bộ		180.000.000	180.000.000	180.000.000		180.000.000
	<b>UBND thị xã Hoài Nhơn</b>		-	-	-	-	-
	Trường THCS Hoài Đức. Hạng mục: nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng, nhà hiệu bộ, tường rào		500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	Trường THCS Hoài Thanh. HM: Nhà bộ môn 02T06P và Nhà hiệu bộ		1.139.000.000	1.139.000.000	1.139.000.000		1.139.000.000
	Trường TH số 2 Tam Quan Bắc, hạng mục: nhà lớp học 03 tầng 12 phòng và nhà hiệu bộ		348.000.000	348.000.000	348.000.000		348.000.000
	Trường THCS Hoài Mỹ. HM: Nhà bộ môn, NLH 02T12P và Nhà hiệu bộ		1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000		1.300.000.000
	<b>UBND huyện Phù Cát</b>		-	-	-	-	-
	Trường Mẫu giáo bán trú xã Cát Tiến, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng, Nhà hiệu bộ và Nhà ăn + bếp		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	Trường Trung học cơ sở Cát Tài, hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng		500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	<b>UBND huyện Phù Mỹ</b>		-	-	-	-	-
	Trường THCS Mỹ Trinh, hạng mục: Nhà bộ môn 2 tầng 4 phòng		130.000.000	-	-	-	-
	Trường THCS Mỹ Tài (HM: Nhà bộ môn 2 tầng 06 phòng)		318.000.000	318.000.000	318.000.000		318.000.000
	<b>UBND huyện Tây Sơn</b>		-	-	-	-	-
	Trường Tiểu học Bình Tân; hạng mục: Xây dựng 04 phòng chức năng và khu hiệu bộ		500.000.000	500.000.000	500.000.000		2.400.000.000
	Trường Mầm non Phú Phong. Hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 02 tầng 12 phòng; bếp ăn 01 chiếu		500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	<b>UBND thị xã An Nhơn</b>		-	-	-	-	-
	Trường Tiểu học số 2 phường Bình Định (điểm chính Thanh Niên) - Hạng mục Nhà chức năng phục vụ học tập 02 tầng 06 phòng		600.000.000	600.000.000	600.000.000		988.389.000
	Trường Tiểu học số 1 phường Bình Định (nhà lớp học 02 tầng 12 phòng)		900.000.000	900.000.000	900.000.000		900.000.000
	Trường Mẫu giáo Nhơn Hòa (điểm chính Tân Hòa) 02 tầng 08 phòng (5 phòng học +3 phòng chức năng)		1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000		1.300.000.000
	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>		-	-	-	-	-
	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ. HM: Nhà lớp học, bộ môn và chức năng 03T (04PH, 06BM, 02PCN)	1.848.826.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.848.826.000
	Trường THPT Tăng Bạt Hồ (HM: Nhà lớp học 03 tầng 15 phòng)	1.715.683.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.715.683.000
	<b>Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình</b>		-	-	-	-	-
	<b>UBND thị xã Hoài Nhơn</b>		-	-	-	-	-
	Trạm Y tế xã Hoài Hải, huyện Hoài Nhơn		767.000.000	767.000.000	767.000.000		767.000.000
	Trạm Y tế phường Bồng Sơn, TX Hoài Nhơn		500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	<b>Ban QLDA Dân dụng và công nghiệp</b>		-	-	-	-	-
	Cải tạo hệ thống điện của BVĐK tỉnh Bình Định		2.185.000.000	1.821.016.000	1.821.016.000		1.821.016.000
	<b>UBND huyện Tuy Phước</b>		-	-	-	-	-
	Trạm y tế xã Phước Sơn	5.971.167.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		2.656.000.000
	<b>Bệnh viện đa khoa tỉnh</b>		-	-	-	-	-
	Nhà lắp đặt máy xạ trị gia tốc bệnh viện đa khoa tỉnh	13.726.963.000	8.000.000.000	4.203.716.000	556.716.000	3.647.000.000	4.203.716.000
	Cải tạo, sửa chữa khu nhà Nội nhi bệnh viện đa khoa tỉnh	14.995.000.000	7.000.000.000	4.504.077.000	640.518.000	3.863.559.000	4.504.077.000
	Sửa chữa, cải tạo khoa sản và khoa nhi sơ sinh thuộc bệnh viện đa khoa tỉnh		1.000.000.000	996.622.000	996.622.000		10.096.468.000
	<b>Lĩnh vực Văn hóa thông tin</b>		-	-	-	-	-
	<b>Sở Văn hóa và Thể thao</b>		-	-	-	-	-
	Nội thất đền thờ Võ Văn Dũng		2.000.000.000	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>NGUỒN HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH TỈNH CÁC DỰ ÁN THUỘC BAN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG và NGUỒN NSTW HOÀN TRẢ CHO NSDP (12.311)</b>	<b>1.962.320.348.000</b>	<b>36.391.329.000</b>	<b>33.526.929.000</b>	<b>29.411.448.000</b>	<b>4.115.481.000</b>	<b>1.694.390.548.720</b>
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>		-	-	-	-	-

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2023				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2023
			Vốn kế hoạch năm 2023	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	<b>Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh</b>			-			-
	Hạ tầng kỹ thuật Khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km0+280, Đường trục Khu kinh tế nổi dài		1.654.231.000	1.654.231.000	486.119.000	1.168.112.000	1.654.231.000
	Dự án Khu Công viên khoa học thuộc Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa (Thung lũng sáng tạo Quy Nhơn) tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	23.551.545.000	2.000.000	785.000	785.000		23.334.557.000
	Khu tái định cư phía Bắc Công viên khoa học, thuộc khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	60.826.492.000	10.000.000	-			711.110.000
	Dự án BT, HT do GPMB thực hiện dự án Đường vành đai khu trung tâm phần mềm và Công viên khoa học thuộc Khu Đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa (Thung lũng sáng tạo Quy Nhơn)	8.255.679.000	5.015.000	5.015.000	5.015.000		7.760.689.000
	Dự án BT, HT tái sản bị thiệt hại do GPMB khu đất của Công ty TNHH Hòa Bình tại phường Quang Trung, tp Quy Nhơn		1.695.825.000	1.695.825.000	1.695.825.000		29.423.751.000
	Đường ven biển (ĐT 639), đoạn Cát Tiến đến Đê Gi	518.405.520.000		-			964.696.815.360
	<b>Ban QLDA Giao thông tỉnh</b>			-			-
	Đường ven biển (ĐT 639), đoạn Cát Tiến đến Đê Gi	1.261.350.678.000		-			613.483.679.360
	<b>Ban QLDA Giao thông tỉnh</b>			-			-
	Dự án Quốc lộ 19, đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1		12.311.000.000	12.311.000.000	12.311.000.000		12.311.000.000
	<b>UBND thành phố Quy Nhơn</b>			-			-
	Dự án xây dựng cấp bách kê chống sạt lở và cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu úng, thoát lũ chống ngập úng hạ lưu sông Hà Thanh	89.930.434.000	212.040.000	-			-
	<b>Sử Tài nguyên và Môi trường</b>			-			-
	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu Đô thị Diêm Văn		120.950.000	9.216.000	9.216.000		23.163.859.000
	HTKT Khu đất xung quanh Trường Cao đẳng Bình Định		-	-	-		-
	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư HH1 và HH2 thuộc khu vực 1, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn		1.918.734.000	1.877.430.000		1.877.430.000	1.877.430.000
	Hạ tầng kỹ thuật Khu đất xung quanh Trường Cao đẳng Bình Định, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn		16.309.730.000	15.973.427.000	14.903.488.000	1.069.939.000	15.973.427.000
	<b>Chưa phân bổ</b>		2.151.804.000	-			-
4	<b>NGUỒN BÁN NHÀ THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC</b>	21.947.101.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	8.000.000.000
	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể			-			-
	<b>Sở Tư pháp</b>			-			-
	Nhà làm việc Sở Tư Pháp	21.947.101.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		8.000.000.000
5	<b>NGUỒN TẶNG THU (trừ nguồn sử dụng đất và số sổ kiến thiết) VÀ NGUỒN TIẾT KIỂM CHI NGÂN SÁCH TỈNH</b>	-	30.500.000.000	30.500.000.000	30.500.000.000	-	57.313.555.000
	Lĩnh vực Giáo dục đào tạo và dạy nghề			-			-
	<b>UBND huyện Hoài Ân</b>			-			-
	Trường tiểu học Ân Đức (điểm Đức Long)		700.000.000	700.000.000	700.000.000		700.000.000
	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình			-			-
	<b>UBND huyện Hoài Ân</b>			-			-
	Trạm y tế Ân Hữu		781.000.000	781.000.000	781.000.000		781.000.000
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>			-			-
	<b>UBND huyện Hoài Ân</b>			-			-
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Mục Kiến (ĐT 638) đi trung tâm xã ĐakMang, huyện Hoài Ân		5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000
	Cầu Phú Văn (giai đoạn 2)		2.117.000.000	2.117.000.000	2.117.000.000		2.117.000.000
	<b>UBND thị xã Hoài Nhơn</b>			-			-
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối QL1 (tuyến Tài Lương - Ca Công và tuyến Bình Chương - Hoài Mỹ), thị xã Hoài Nhơn		10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000		36.813.555.000
	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể			-			-
	<b>Sở Tư pháp</b>			-			-
	Nhà làm việc Sở Tư Pháp		6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000		6.500.000.000
	<b>UBND huyện Hoài Ân</b>			-			-
	Nhà làm việc Ban CHQS xã ĐakMang, huyện Hoài Ân		1.324.000.000	1.324.000.000	1.324.000.000		1.324.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Bok Tới, huyện Hoài Ân		1.275.000.000	1.275.000.000	1.275.000.000		1.275.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Sơn, huyện Hoài Ân		1.297.000.000	1.297.000.000	1.297.000.000		1.297.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân		763.000.000	763.000.000	763.000.000		763.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Tín, huyện Hoài Ân		743.000.000	743.000.000	743.000.000		743.000.000
6	<b>NGUỒN THU HỒI TẠM ỨNG NGÂN SÁCH TỈNH VÀ HOÀN TRẢ LẠI NGUỒN TỪ THOẢI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP ĐÃ CHI CHO CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG, GPMB CỦA DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG QL 19 (đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1)</b>	-	57.686.684.000	57.686.684.000	57.686.684.000	-	783.183.849.000
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>			-			-
	<b>Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh</b>			-			-
	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đê Gi		39.994.971.000	39.994.971.000	39.994.971.000		39.994.971.000
	HTKT khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km0+280, đường trục khu kinh tế nổi dài		17.691.713.000	17.691.713.000	17.691.713.000		17.691.713.000
	Khu công nghệ phần mềm của Công ty TMA Solutions tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn			-			91.590.601.000
	Đường trục khu kinh tế nổi dài (giai đoạn 1)	56.842.402.000		-			633.906.564.000
	<b>Ban Quản lý Khu kinh tế</b>			-			-
	Khu dân cư và Tái định cư Vĩnh Hội			-			1.863.790.000





Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2023				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2023
			Vốn kế hoạch năm 2023	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Văn Canh			-			-
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Phú Mỹ			-			-
	BQL DA bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn tỉnh Bình Định			-			2.991.961.000
	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>			-			-
	Dự án Hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai Việt Nam (Dự án VLAP)		10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000		42.885.600.000
	<b>UBND huyện An Lão</b>			-			-
	Khu TĐC dân ra khỏi vùng thiên tai Gò Núi Một, xã An Tân, huyện An Lão		5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		12.561.535.000
	<b>UBND huyện Hoài An</b>			-			-
	Cầu Phong Thạnh	18.285.060.000	9.686.233.000	9.686.233.000	9.686.233.000		9.686.233.000
	Nâng cấp tuyến đường An Phong - An Tường - Đông	40.281.459.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
	<b>UBND huyện Phù Cát</b>			-			-
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Chánh Hùng		-	-	-		-
	- Sửa chữa, nâng cấp hồ Chánh Hùng - HM: Sửa chữa tràn xả lũ	9.335.601.000	8.034.808.000	8.034.808.000	8.034.808.000		8.204.808.000
	- Sửa chữa, nâng cấp hồ Chánh Hùng - HM: Chống thấm sân phủ và chân khay chống thấm hai vai đập	5.822.831.000	3.965.192.000	3.965.192.000	3.965.192.000		5.263.192.000
	Sửa chữa nâng cấp hồ Hóc Xeo		-	-	-		-
	- Sửa chữa, nâng cấp hồ Hóc Xeo - HM: Sửa chữa đập đất và công lấy nước	14.958.724.000	10.695.458.000	10.695.458.000	10.695.458.000		10.695.458.000
	- Sửa chữa, nâng cấp hồ Hóc Xeo - HM: Nâng cấp hoàn thiện đập đất đến cao trình + 14,50m	19.703.650.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000		12.974.530.000
	Đê Xã Mao huyện Phù Cát	34.607.000.000	28.999.000.000	28.999.000.000	28.999.000.000		31.999.000.000
	<b>UBND huyện Phù Mỹ</b>			-			-
	Đường đến TT xã Mỹ An - Mỹ Thành		536.330.000	536.330.000	536.330.000		536.330.000
	Khu TĐC dân ra khỏi vùng thiên tai xã Mỹ An	29.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000		21.737.322.000
	Sửa chữa, nâng cấp Hồ Hóc Mỹ	13.702.353.000	2.746.259.000	2.746.259.000	2.746.259.000		2.746.259.000
	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Đại Sơn GD 2		3.954.430.000	3.954.430.000	3.954.430.000		3.970.700.000
	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ		109.237.159.000	106.841.937.000	106.841.937.000		108.712.636.000
	<b>UBND thị xã Hoài Nhơn</b>			-			-
	Khu TĐC vùng thiên tai Bầu Rong, thị trấn Bồng Sơn (giai đoạn 1)	73.572.563.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		32.773.000.000
	Kê chống xói lở bảo vệ khu dân cư xã Hoài Hương và Hoài Xuân, huyện Hoài Nhơn		5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		9.874.994.000
	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn		227.000.000.000	227.000.000.000	208.968.612.000	18.031.388.000	229.653.065.000
	Tuyến đường ven biển ĐT.639, đoạn cầu Lại Giang đến cầu Thiên Chánh	283.050.244.000		-			(195.916.000)
	<b>Ban QLDA Giao thông tỉnh</b>			-			-
	Dự án Quốc lộ 19 đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến Quốc lộ 1		268.254.000.000	268.254.000.000	268.254.000.000		268.254.000.000
	Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Văn	2.674.647.799.999	623.262.841.000	623.262.841.000	298.973.006.000	324.289.835.000	628.782.941.000
	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nai		57.129.000.000	57.129.000.000		57.129.000.000	64.182.436.000
	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn		10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000
	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ		26.017.000.000	26.017.000.000		26.017.000.000	26.017.000.000
	Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới		19.701.000.000	19.701.000.000	16.991.717.000	2.709.283.000	19.701.000.000
	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong	791.836.184.000	27.000.000.000	27.000.000.000		27.000.000.000	29.648.567.000
	Tuyến đường ven biển ĐT.639, đoạn Đê Gi-Mỹ Thành	611.654.466.000		-			254.712.730.000
	Dự án tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn cầu Lại Giang đến cầu Thiên Chánh	533.894.952.000		-			140.077.048.000
	<b>Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh</b>			-			-
	Dự án Quốc lộ 19, đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1: Hỗ trợ giải phóng mặt bằng		1.299.000.000	1.293.297.000	1.293.297.000		1.293.297.000
	Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới		61.328.000.000	59.989.055.000	59.989.055.000		59.989.055.000
	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B). Hạng mục: Km 130+00-Km137+580)			-			572.770.733.000
	Dự án tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Đê Gi-Mỹ Thành	27.174.913.000		-			213.094.894.000
	<b>UBND huyện Tây Sơn</b>			-			-
	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong	61.000.000.000	60.668.611.000	60.668.611.000	60.668.611.000		60.668.611.000
	<b>UBND thị xã An Nhơn</b>			-			-
	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nai		7.298.687.000	7.298.687.000	7.298.128.000	559.000	7.298.687.000
	<b>UBND huyện Tuy Phước</b>			-			-
	Đê sông Tân An đoạn Phước Quang - Phước Hiệp	40.073.069.000	30.000.000.000	29.999.998.000	29.999.998.000		29.999.998.000
	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nai		146.701.313.000	146.487.206.284	126.976.987.284	19.510.219.000	146.487.206.284
	<b>UBND thành phố Quy Nhơn</b>			-			-
	Hồ chứa nước ngọt Nhơn Châu	162.082.101.000		-			127.000.000.000
	<b>Lĩnh vực Văn hóa thông tin</b>			-			-
	<b>Sở Văn hóa và Thể thao</b>			-			-
	Tháp Cảnh Tiên	8.841.000.000	388.898.000	388.898.000	388.898.000		3.818.819.000
	<b>Lĩnh vực Bảo vệ môi trường</b>			-			-
	<b>Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp</b>			-			-
	Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2)		17.172.467.000	27.172.467.000	27.172.467.000		96.192.696.711
	Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 1)		2.688.398.000	2.688.398.000	2.688.398.000		37.460.261.000
	Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy CEPT		20.135.950.000	20.135.950.000	20.135.950.000		20.135.950.000
	<b>Lĩnh vực khoa học và công nghệ</b>			-			-
	<b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>			-			-

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2023				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2023
			Vốn kế hoạch năm 2023	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Khu khám phá khoa học và Trạm quan sát thiên văn phổ thông (thuộc Tô hợp không gian khoa học)		44.800.000.000	42.953.563.350	42.953.563.350		71.035.651.983
	Tổ hợp Không gian khoa học bao gồm Nhà mô hình vũ trụ, Đài quan sát thiên văn phổ thông và Bảo tàng khoa học	195.902.941.000	20.000.000.000	18.261.276.633	18.261.276.633		195.043.204.633
	<b>Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình</b>			-	-		-
	<b>Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp</b>			-	-		-
	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn (phần mở rộng)	130.615.133.000	1.328.087.000	828.087.000	828.087.000		828.087.000
	<b>Lĩnh vực Giáo dục đào tạo và dạy nghề</b>			-	-		-
	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>			-	-		-
	Đầu tư, xây dựng các Trường THPT được di chuyển, sắp xếp lại theo quy hoạch giai đoạn 2021-2025 (HM: Trường THPT Nguyễn Hữu Quang, Trường THPT Phan Bội Châu)	50.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	1.365.143.000	13.634.857.000	15.000.000.000
1.2	<b>Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội</b>	-	<b>835.000.000.000</b>	<b>835.000.000.000</b>	<b>378.335.407.223</b>	<b>456.664.592.777</b>	835.000.000.000
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>			-	-		-
	<b>Ban QLDA Giao thông tỉnh</b>			-	-		-
	Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Văn		178.000.000.000	178.000.000.000		178.000.000.000	178.000.000.000
	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại		298.000.000.000	298.000.000.000	229.465.382.223	68.534.617.777	298.000.000.000
	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn		163.000.000.000	163.000.000.000	79.174.763.000	83.825.237.000	163.000.000.000
	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ		161.000.000.000	161.000.000.000	41.252.463.000	119.747.537.000	161.000.000.000
	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong		35.000.000.000	35.000.000.000	28.442.799.000	6.557.201.000	35.000.000.000
2	<b>VỐN NƯỚC NGOÀI</b>	<b>192.720.000.000</b>	<b>407.191.497.258</b>	<b>182.039.275.755</b>	<b>156.218.903.755</b>	<b>25.820.372.000</b>	709.824.010.489
	<i>Theo cơ chế ghi thu, ghi chi</i>	-	<i>407.191.497.258</i>	<i>182.039.275.755</i>	<i>156.218.903.755</i>	<i>25.820.372.000</i>	295.961.527.702
	<i>Theo cơ chế tài chính trong nước</i>	<i>192.720.000.000</i>					413.862.482.787
2.1	<b>Trung ương cấp phát (nguồn 53)</b>	<b>192.720.000.000</b>	<b>346.868.000.000</b>	<b>121.715.778.497</b>	<b>108.805.592.497</b>	<b>12.910.186.000</b>	413.862.482.787
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>			-	-		-
	<b>Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT</b>			-	-		-
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Bình Định (WBS)		0	-	-		-
	Xây dựng CSHT thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) dự án thành phần tỉnh Bình Định		112.275.000.000	12.910.186.000		12.910.186.000	12.910.186.000
	<b>Sở giao thông vận tải</b>			-	-		-
	Dự án Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	192.720.000.000	11.162.000.000	-	-		123.937.074.000
	<b>Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình</b>			-	-		-
	<b>Sở Y tế</b>			-	-		-
	Cung cấp trang thiết bị y tế cho TTYT thành phố Quy Nhơn		62.573.000.000	-	-		-
	<b>Lĩnh vực Bảo vệ MT</b>			-	-		-
	<b>Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp</b>			-	-		-
	Dự án môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn		160.858.000.000	108.805.592.497	108.805.592.497		277.015.222.787
2.2	<b>Nguồn vay để bù đắp bội chi của địa phương (vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ) (nguồn 54)</b>	-	<b>60.323.497.258</b>	<b>60.323.497.258</b>	<b>47.413.311.258</b>	<b>12.910.186.000</b>	295.961.527.702
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>			-	-		-
	<b>Sở giao thông vận tải</b>			-	-		-
	Dự án Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)			-	-		53.115.887.000
	<b>Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT</b>			-	-		-
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập WBS			-	-		58.005.900.000
	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)		12.910.186.000	12.910.186.000		12.910.186.000	12.910.186.000
	<b>Lĩnh vực Bảo vệ môi trường</b>			-	-		-
	<b>Ban QLDA dân dụng và công nghiệp</b>			-	-		-
	Dự án môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn		47.413.311.258	47.413.311.258	47.413.311.258		171.929.554.702
II	<b>VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</b>	-	<b>28.513.000.000</b>	<b>13.726.276.000</b>	<b>13.726.276.000</b>	-	13.726.276.000
	<i>Vốn trong nước</i>	-	<i>28.513.000.000</i>	<i>13.726.276.000</i>	<i>13.726.276.000</i>	-	13.726.276.000
	<i>Vốn nước ngoài, trong đó</i>			-	-		-
	<i>-Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi</i>			-	-		-
	<i>-Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước</i>			-	-		-
1	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>		<b>5.683.000.000</b>	3.000.276.000	3.000.276.000		3.000.276.000
	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>			-	-		-
	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>			-	-		-
	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>			-	-		-
	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT An Lão	2.947.195.000	1.710.000.000	1.710.000.000	1.710.000.000		1.710.000.000
	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT Văn Canh	2.659.330.000	1.710.000.000	1.290.276.000	1.290.276.000		1.290.276.000
	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>			-	-		-
	<b>Sở Văn hóa và Thể thao</b>			-	-		-
	<i>Hỗ trợ, tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>			-	-		-
	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia Góp nước Lô xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạnh		1.708.000.000	-	-		-

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2023			Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2023
			Vốn kế hoạch năm 2023	Thanh toán		
				Tổng số	Thanh toán KLHT	
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			-		-
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN			-		-
	Ban dân tộc		370.000.000	-		-
	Liên minh Hợp tác xã tỉnh		185.000.000	-		-
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		22.830.000.000	10.726.000.000	10.726.000.000	10.726.000.000
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững		-	-		-
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn			-		-
	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ Quy Nhơn			-		-
	Dự án đầu tư ngành, nghề trọng điểm đến năm 2025 của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	73.155.000.000	11.009.000.000	-		-
	Trường Cao đẳng y tế Bình Định			-		-
	Mua sắm trang thiết bị đào tạo ngành Điều dưỡng, Dược và Kỹ thuật xét nghiệm y học của Trường Cao đẳng Y tế Bình Định (đợt 2)	13.794.902.800	10.726.000.000	10.726.000.000	10.726.000.000	10.726.000.000
	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững			-		-
	Trung tâm dịch vụ việc làm Bình Định		715.000.000	-		-
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Bình Định		380.000.000	-		-
III	VỐN NSTW BỔ SUNG NGOÀI KẾ HOẠCH ĐUỘC GIAO	211.763.446.000	-	-	-	152.143.413.000
1	Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021	211.763.446.000	-	-	-	151.869.432.000
	Các hoạt động kinh tế			-		-
	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT			-		-
	Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 trên địa bàn huyện Tây Sơn, Vĩnh Thạnh và Vân Canh	55.000.000.000		-		38.736.878.000
	Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 trên địa bàn huyện Phù Cát, Hoài Ân và An Lão	47.000.000.000		-		36.749.469.000
	Khắc phục hậu quả thiên tai tại cầu Đại Hàn, huyện Tuy Phước	26.467.436.000		-		20.000.000.000
	Kênh tiêu 3 huyện, huyện Phù Cát, Tuy Phước, TX An Nhơn	22.200.000.000		-		14.459.724.000
	Xây dựng cấp bách kè chống sạt lở đằm Đê Gi kết hợp giao thông, đoạn từ cầu Ngòi đến cảng Đê Gi, huyện Phù Cát	48.000.000.000		-		34.000.000.000
	Khắc phục lũ lụt sạt lở Khắc phục sạt lở mái kênh và bồi lấp lòng dẫn kênh Văn Phong	7.000.000.000		-		2.000.000.000
	Công ty TNHH Khai thác CTTL Bình Định			-		-
	Khắc phục hư hỏng hệ thống kênh tưới Văn Phong, Chánh Hùng, huyện Tây Sơn, Phù Cát	3.596.010.000		-		3.496.282.000
	Sở Nông nghiệp và PTNT			-		-
	Sửa chữa Đê sông La Tinh, sông Cạn, đê ngăn mặn Khu Đông, huyện Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước	2.500.000.000		-		2.427.079.000
2	TWHTMT - Đối ứng ODA			-	-	273.981.000
	Công ty cấp thoát nước			-		-
	Dự án cấp nước TP QN			-		273.981.000